ỦY BAN DÂN TỘC

ỦY BAN DÂN TỘC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01/2019/TT-UBDT	*Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2019*

THÔNG TƯ
Quy định chế độ báo cáo công tác dân tộc

Căn cứ Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc;

Căn cứ Nghị định số 138/2016/NĐ-CP, ngày 01/10/2016 của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP, ngày 24/01/2019 của Chính phủ quy định chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 13/2017/NĐ-CP, ngày 10/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;

Căn cứ Quyết định số 42/2014/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổng hợp,

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ban hành Thông tư Quy định chế độ báo cáo công tác dân tộc.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định đối tượng, nội dung, phương thức thực hiện báo cáo định kỳ, báo cáo chuyên đề và báo cáo đột xuất về công tác dân tộc trên phạm vi cả nước.

2. Đối tượng thực hiện chế độ báo cáo này bao gồm:

a) Các bộ, cơ quan ngang bộ (sau đây gọi là các bộ) có chức năng, nhiệm vụ liên quan đến việc thực hiện chế độ báo cáo công tác dân tộc trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban Dân tộc;

b) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân các cấp) có nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác dân tộc;

c) Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh;

d) Các vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc;

e) Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến thực hiện chế độ báo cáo công tác dân tộc.

Điều 2. Các loại báo cáo

1. Báo cáo định kỳ: Là báo cáo được ban hành để đáp ứng yêu cầu thông tin tổng hợp về công tác dân tộc, được thực hiện theo một chu kỳ xác định và lặp lại nhiều lần, bao gồm báo cáo tuần, tháng, quý, 6 tháng đầu năm và năm.

2. Báo cáo chuyên đề: Là báo cáo được ban hành để đáp ứng yêu cầu thông tin có tính chuyên sâu về một chủ đề nào đó về công tác dân tộc và phải thực hiện một hoặc nhiều lần trong khoảng thời gian nhất định.

3. Báo cáo đột xuất: Là báo cáo được ban hành để đáp ứng yêu cầu thông tin về vấn đề phát sinh bất thường về công tác dân tộc.

Điều 3. Yêu cầu của báo cáo

1. Đảm bảo cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ, kịp thời, đúng hình thức, nội dung yêu cầu của từng loại báo cáo; nhằm phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành về công tác dân tộc của cơ quan và người có thẩm quyền.

2. Đảm bảo tính thống nhất, rõ ràng, công khai, cung cấp và chia sẻ thông tin, dữ liệu báo cáo.

3. Đảm bảo khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện chế độ báo cáo, đáp ứng yêu cầu của Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia.

Điều 4. Phương thức gửi, nhận báo cáo

1. Báo cáo được thực hiện bằng văn bản hành chính (văn bản giấy hoặc văn bản điện tử), do người có thẩm quyền ký (báo cáo dưới hình thức văn bản giấy phải đóng dấu cơ quan, đơn vị nếu có con dấu riêng); được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, fax, hệ thống thư điện tử, phần mềm thông tin báo cáo chuyên dùng, các phương thức khác theo quy định của pháp luật, đồng thời gửi file word hoặc bản định dạng pdf của báo cáo dưới hình thức văn bản giấy qua hệ thống thư điện tử theo địa chỉ nơi nhận được quy định tại Điều 7 của Thông tư này.

2. Đối với các báo cáo ứng dụng báo cáo trực tuyến trên phần mềm và sử dụng chữ ký điện tử phê duyệt thì không cần báo cáo giấy, trừ trường hợp xảy ra sự cố kỹ thuật, sự việc bất khả kháng.

3. Đối với báo cáo đột xuất, trong trường hợp đặc biệt, khẩn cấp, cần báo cáo gấp những vụ việc về công tác dân tộc thì báo cáo nhanh bằng mọi phương thức có thể, như: Thư điện tử, fax, tin nhắn hoặc điện thoại trực tiếp.

Điều 5. Thời gian chốt số liệu, thông tin báo cáo định kỳ

Thời gian chốt số liệu, thông tin báo cáo là khoảng thời gian tính từ thời điểm bắt đầu lấy số liệu, thông tin của kỳ báo cáo đến thời điểm kết thúc lấy số liệu, thông tin để xây dựng báo cáo.

1. Báo cáo tuần: Tính từ ngày thứ Sáu tuần trước đến hết ngày thứ Năm của tuần báo cáo.

2. Báo cáo định kỳ hằng tháng: Tính từ ngày 15 tháng trước đến hết ngày 14 của tháng cuối kỳ báo cáo.

3. Báo cáo định kỳ hằng quý: Tính từ ngày 15 tháng trước kỳ báo cáo đến hết ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

4. Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Thời gian chốt số liệu 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến hết ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo.

5. Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến hết ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

Điều 6. Thời hạn gửi báo cáo

Đối với báo cáo sử dụng chữ ký điện tử: Thời hạn gửi báo cáo tính theo thời điểm gửi báo cáo.

Đối với báo cáo thực hiện bằng văn bản giấy: Thời hạn gửi báo cáo tính theo thời điểm gửi file word hoặc bản định dạng pdf của báo cáo qua hệ thống thư điện tử.

1. Báo cáo định kỳ:

a) Báo cáo tuần: Chậm nhất là 14 giờ ngày thứ năm của tuần báo cáo;

b) Báo cáo tháng: Chậm nhất là ngày 20 của tháng báo cáo;

c) Báo cáo quý: Chậm nhất là ngày 20 của tháng cuối quý báo cáo;

d) Báo cáo 06 tháng đầu năm: Chậm nhất là ngày 20 tháng 6 hằng năm;

e) Báo cáo năm: Chậm nhất là ngày 20 tháng 12 hằng năm.

Quy định cụ thể thời hạn đối với báo cáo định kỳ của Ủy ban nhân dân các cấp: Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện chậm nhất là ngày 16 của tháng cuối kỳ báo cáo; Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh chậm nhất ngày 18 của tháng cuối kỳ báo cáo; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh báo cáo Ủy ban Dân tộc chậm nhất ngày 20 của tháng cuối kỳ báo cáo.

2. Báo cáo chuyên đề: Theo văn bản yêu cầu báo cáo.

3. Báo cáo đột xuất: Theo văn bản yêu cầu báo cáo. Đối với trường hợp cần báo cáo gấp những vụ việc về công tác dân tộc thì báo cáo ngay khi có sự việc xảy ra hoặc có nguy cơ xảy ra.

Điều 7. Nơi nhận báo cáo

1. Báo cáo định kỳ:

a) Báo cáo chính thức (báo cáo thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc báo cáo sử dụng chữ ký điện tử): Gửi về Ủy ban Dân tộc, 349 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội;

b) Đối với báo cáo thực hiện bằng văn bản giấy: file word hoặc bản định dạng pdf của báo cáo gửi qua hệ thống thư điện tử:

Báo cáo tuần: Gửi theo địa chỉ: Phongtkth@cema.gov.vn.

Báo cáo tháng, quý, 6 tháng đầu năm và báo cáo năm: Gửi theo địa chỉ: vutonghop@cema.gov.vn; đối với báo cáo của các địa phương đồng thời gửi vụ, đơn vị quản lý địa bàn của Ủy ban Dân tộc.

2. Báo cáo chuyên đề: Theo văn bản yêu cầu báo cáo.

3. Báo cáo đột xuất: Theo văn bản yêu cầu báo cáo. Đối với trường hợp cần báo cáo gấp những vụ việc về công tác dân tộc thì báo cáo tới các cấp có thẩm quyền.

Điều 8. Ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện chế độ báo cáo

Ủy ban Dân tộc phối hợp với các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan liên quan đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện chế độ báo cáo; xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo của bộ, địa phương để thực hiện báo cáo điện tử, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổng hợp, chia sẻ thông tin báo cáo và tiết kiệm về thời gian, chi phí cho các đối tượng thực hiện báo cáo.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 9. Báo cáo tuần

1. Đối tượng báo cáo: Các vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc.

2. Nội dung và đề cương báo cáo tuần thực hiện theo Mẫu báo cáo số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 10. Báo cáo tháng và báo cáo quý

1. Đối tượng báo cáo: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh; các vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc.

Thực hiện báo cáo các tháng: 1, 2, 4, 5, 7, 8, 10, 11; lồng ghép báo cáo tháng 3 vào báo cáo quý I, báo cáo tháng 6 vào báo cáo 6 tháng đầu năm; báo cáo tháng 9 vào báo cáo quý III và báo cáo tháng 12 vào báo cáo năm.

Thực hiện báo cáo quý I và quý III; lồng ghép báo cáo quý II vào báo cáo 6 tháng đầu năm, báo cáo quý IV vào báo cáo năm.

2. Nội dung báo cáo:

a) Báo cáo của Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh: Nội dung và đề cương báo cáo tháng, quý thực hiện theo Mẫu báo cáo số 02 ban hành kèm theo Thông tư này;

Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, báo cáo Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh. Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh tổng hợp báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện và các sở, ngành liên quan gửi Ủy ban Dân tộc.

b) Báo cáo của các vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc: Nội dung và đề cương báo cáo tháng, quý thực hiện theo Mẫu báo cáo số 03; đối với báo cáo quý lập Biểu tổng hợp số 001/ĐV/NV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 11. Báo cáo 6 tháng và báo cáo năm

1. Đối tượng báo cáo: Các bộ; Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã (báo cáo 6 tháng), Ủy ban nhân dân các cấp (báo cáo năm); các vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc.

2. Nội dung báo cáo:

a) Báo cáo của các bộ: Nội dung và đề cương báo cáo 6 tháng, báo cáo năm thực hiện theo Mẫu báo cáo số 04 và Biểu tổng hợp số 014/BN.ĐP/CSDT ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo của Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các cấp: Nội dung và đề cương báo cáo 6 tháng của Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh, báo cáo năm của Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện theo Mẫu báo cáo số 05, Biểu tổng hợp số 003 và các Biểu tổng hợp kết quả thực hiện từng chính sách, chương trình, dự án do Ủy ban Dân tộc chủ trì quản lý, chỉ đạo (Biểu tổng hợp số 002/ĐP..., 003/ĐP..., 004/ĐP..., ...) ban hành kèm theo Thông tư này;

Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh tổng hợp báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện và các sở, ngành liên quan gửi Ủy ban Dân tộc.

c) Báo cáo của các vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc: Nội dung và đề cương báo cáo 6 tháng, báo cáo năm thực hiện theo Mẫu báo cáo số 06, Biểu tổng hợp số 001/ĐV/NV và các Biểu tổng hợp kết quả thực hiện từng chính sách, chương trình, dự án do Ủy ban Dân tộc chủ trì quản lý, chỉ đạo (Biểu tổng hợp số 002/ĐV/..., 003/ĐV/..., 004/ĐV/..., ...) ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 12. Báo cáo chuyên đề

1. Đối tượng báo cáo: Các đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 1 của Thông tư này khi được yêu cầu.

2. Nội dung báo cáo: Báo cáo chuyên sâu về một nhiệm vụ, lĩnh vực công tác, một vấn đề quan trọng cần tổng kết, đánh giá rút kinh nghiệm cho công tác chỉ đạo điều hành và thực hiện trong lĩnh vực công tác dân tộc.

Nội dung cụ thể của báo cáo chuyên đề thực hiện theo văn bản hướng dẫn, yêu cầu báo cáo.

Điều 13. Báo cáo đột xuất

1. Đối tượng báo cáo: Các đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 1 của Thông tư này khi được yêu cầu.

2. Các trường hợp báo cáo đột xuất:

a) Báo cáo đột xuất theo văn bản hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc khi có yêu cầu của các cơ quan của Đảng, Nhà nước và của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc;

b) Báo cáo gấp các vụ việc nổi cộm liên quan đến công tác dân tộc, phát sinh đột xuất như thiệt hại do thiên tai, diễn biến bất bình thường về an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội vùng dân tộc thiểu số, chặt phá rừng, di cư đi và đến, hoạt động tôn giáo trái pháp luật và những vụ việc đột xuất khác (trừ những nội dung báo cáo thực hiện theo chế độ bảo mật).

3. Nội dung báo cáo: Tóm tắt tình hình diễn biến của sự việc và nguyên nhân phát sinh; những biện pháp đã áp dụng để xử lý và kết quả xử lý; những đề xuất, kiến nghị đối với các cấp có thẩm quyền.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm thi hành

1. Các bộ, Ủy ban nhân dân các cấp có chức năng, nhiệm vụ liên quan đến phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban Dân tộc, Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh và các vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc tổ chức triển khai, thực hiện chế độ báo cáo được quy định tại Thông tư này.

2. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban Dân tộc:

a) Thông qua hệ điều hành tác nghiệp, chuyển báo cáo của các bộ, địa phương cho các vụ, đơn vị có liên quan chậm nhất là 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo để kịp thời tổng hợp thông tin về tình hình vùng dân tộc và kết quả thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc;

b) Tổng hợp kết quả công tác chỉ đạo, điều hành và những vấn đề nổi cộm liên quan đến công tác dân tộc trong tuần, báo cáo Lãnh đạo Ủy ban Dân tộc tại cuộc họp giao ban hàng tuần;

c) Định kỳ hàng quý, 6 tháng, năm tổng hợp tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc giao.

3. Trách nhiệm của Vụ Tổng hợp Ủy ban Dân tộc:

a) Tổng hợp thông tin, xây dựng báo cáo công tác chỉ đạo điều hành định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, năm; báo cáo sơ kết công tác dân tộc 6 tháng đầu năm và báo cáo tổng kết công tác dân tộc hàng năm của Ủy ban Dân tộc, gửi Văn phòng Chính phủ theo quy định;

b) Tổ chức kiểm tra, đánh giá, đôn đốc việc thực hiện Thông tư; hàng năm tổng hợp kết quả thực hiện Thông tư của các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và thông tin đến các bộ, địa phương làm căn cứ xem xét danh hiệu thi đua khen thưởng trong công tác dân tộc.

4. Các vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc được giao chủ trì tham mưu quản lý, chỉ đạo thực hiện các chính sách, chương trình, dự án: Chịu trách nhiệm xây dựng mẫu Biểu tổng hợp tình hình và kết quả thực hiện của từng chính sách, chương trình, dự án theo hướng đơn giản hóa nội dung, tần suất báo cáo và đáp ứng yêu cầu quản lý, chỉ đạo chính sách.

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2019 và thay thế Thông tư số 04/2014/TT-UBDT, ngày 01/12/2014 của Ủy ban Dân tộc quy định và hướng dẫn chế độ thông tin, báo cáo về công tác dân tộc.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh bằng văn bản về Ủy ban Dân tộc để kịp thời tổng hợp, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM

Đỗ Văn Chiến

ỦY BAN DÂN TỘC

DANH MỤC
CÁC MẪU ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO VỀ CÔNG TÁC DÂN TỘC

(Ban hành theo Thông tư số 01/2019/TT-UBDT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc)

STT	TÊN MẪU ĐỀ CƯƠNG	TÊN BÁO CÁO	KỲ TỔNG HỢP	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	THỜI HẠN GỬI	GHI CHÚ
1	Mẫu báo cáo số 01 - Báo cáo tuần	Báo cáo Kết quả công tác tuần thứ...	Hằng tuần	Các vụ, đơn vị thuộc UBDT	Chậm nhất 14h thứ 5 hằng tuần	Kèm báo cáo
2	Mẫu báo cáo số 02 - Báo cáo tháng (quý)	Báo cáo Kết quả thực hiện công tác dân tộc tháng (quý)....	Tháng, quý	Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh	Chậm nhất là ngày 20 tháng cuối kỳ báo cáo	Kèm báo cáo
3	Mẫu báo cáo số 03 - Báo cáo tháng (quý)	Báo cáo Kết quả thực hiện công tác dân tộc tháng (quý)....	Tháng, quý	Các vụ, đơn vị thuộc UBDT	Chậm nhất là ngày 20 tháng cuối kỳ báo cáo	Kèm báo cáo
4	Mẫu báo cáo số 04 - Báo cáo 6 tháng (năm)	Báo cáo Kết quả thực hiện công tác dân tộc 6 tháng đầu năm ...(năm.....)	6 tháng, năm	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Chậm nhất là ngày 20 tháng cuối kỳ báo cáo	Kèm báo cáo
5	Mẫu báo cáo số 05 - Báo cáo 6 tháng (năm)	Báo cáo Kết quả thực hiện công tác dân tộc 6 tháng đầu năm ...(năm.....)	6 tháng, năm	Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các cấp	Chậm nhất là ngày 20 tháng cuối kỳ báo cáo	Kèm báo cáo
6	Mẫu báo cáo số 06 - Báo cáo 6 tháng và báo cáo năm	Báo cáo Kết quả thực hiện công tác dân tộc 6 tháng đầu năm ...(năm.....)	6 tháng, năm	Các vụ, đơn vị thuộc UBDT	Chậm nhất là ngày 20 tháng cuối kỳ báo cáo	Kèm báo cáo

MẪU BÁO CÁO SỐ 01 - BÁO CÁO TUẦN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-UBDT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc; áp dụng đối với các vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc)

ỦY BAN DÂN TỘC **VỤ, ĐƠN VỊ.....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /BC-	*....., ngày... tháng... năm...*

BÁO CÁO

Kết quả công tác tuần thứ...

(Từ ngày tháng năm..... đến ngày tháng năm.....)

I. KẾT QUẢ CÔNG TÁC TUẦN THỨ... *(tuần báo cáo)*

1. Các công việc đã thực hiện xong

-

-

2. Các công việc đang thực hiện/chưa thực hiện xong

-

-

(Đối với từng công việc: Báo cáo kết quả đang thực hiện, những khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân (nếu có), dự kiến tiến độ và kiến nghị, đề xuất biện pháp giải quyết).

3. Các công việc chưa/không thực hiện

-

-

(Đối với từng công việc: Báo cáo lý do chưa thực hiện hoặc không thực hiện, những khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân (nếu có), dự kiến tiến độ và kiến nghị, đề xuất biện pháp giải quyết).

4. Đánh giá kết quả thực hiện

Đánh giá chung kết quả thực hiện, ưu điểm, hạn chế.

II. TÌNH HÌNH VÙNG DTTS&MN *(các vụ, đơn vị quản lý địa bàn thực hiện)*

1. Những vấn đề nổi cộm, đáng lưu ý về tình hình vùng DTTS&MN và thực hiện công tác dân tộc*(nếu có).*

2. Đề xuất, kiến nghị giải pháp xử lý, giải quyết

III. NHIỆM VỤ CÔNG TÁC TUẦN THỨ... *(tuần tiếp theo)*

THỦ TRƯỞNG VỤ, ĐƠN VỊ

MẪU BÁO CÁO SỐ 02 - BÁO CÁO THÁNG (QÚY)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-UBDT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc; áp dụng đối với các vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc)

UBND TỈNH/TP.... **(cơ quan công tác dân tộc)**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /BC-	*....., ngày... tháng... năm...*

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác dân tộc tháng (quý)....

I. TÌNH HÌNH VÙNG DTTS&MN

Tổng hợp tình hình vùng dân tộc thiểu số và miền núi nổi bật trong tháng (quý) về: sản xuất, đời sống, giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội; những vấn đề nổi cộm về an ninh trật tự, thiên tai, dịch bệnh, di cư... (nếu có)

II. KẾT QUẢ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CÔNG TÁC DÂN TỘC

1. Chỉ đạo, điều hành công tác dân tộc của địa phương (tỉnh/thành phố)

2. Tình hình thực hiện các chương trình, đề án, dự án, chính sách do Ủy ban Dân tộc quản lý

- Công tác quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, tổng kết...

- Tình hình triển khai và kết quả thực hiện (vốn kế hoạch, vốn thực giao, vốn giải ngân, tỷ lệ giải ngân, một số kết quả chủ yếu...)

- Những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân trong quá trình thực hiện từng chính sách, chương trình, dự án.

3. Thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên của cơ quan công tác dân tộc

4. Đánh giá chung

- Đánh giá kết quả thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc

- Những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân.

III. NHIỆM VỤ CÔNG TÁC DÂN TỘC THÁNG (QUÝ) TIẾP THEO

1. Nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp thực hiện.

2. Các kiến nghị, đề xuất.

THỦ TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

MẪU BÁO CÁO SỐ 03 - BÁO CÁO THÁNG (QUÝ)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-UBDT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc; áp dụng đối với các vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc)

ỦY BAN DÂN TỘC **VỤ, ĐƠN VỊ.....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /BC-	*....., ngày... tháng... năm...*

BÁO CÁO

Kết quả công tác tháng (quý)……..

I. KẾT QỦA THỰC HIỆN CÔNG TÁC THÁNG (QUÝ)....

1. Thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm UBDT giao

Báo cáo tiến độ và kết quả thực hiện từng nhiệm vụ.

Đối với báo cáo quý lập Biểu tổng hợp số 001/ĐV/NV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên của vụ, đơn vị

3. Tình hình và kết quả thực hiện các chương trình, dự án, đề án, chính sách dân tộc được giao tham mưu quản lý, chỉ đạo, thực hiện *(Áp dụng với báo cáo quý của các vụ, đơn vị được giao chủ trì quản lý chính sách)*

- Công tác quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, tổng kết...

- Tình hình triển khai và kết quả thực hiện (vốn kế hoạch, vốn thực giao, vốn giải ngân, tỷ lệ giải ngân, một số kết quả chủ yếu...)

- Những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân trong quá trình thực hiện từng chính sách, chương trình, dự án.

4. Tình hình vùng DTTS&MN *(Các vụ, đơn vị được giao phụ trách địa bàn thực hiện hàng tháng, quý)*

5. Đánh giá chung: Đánh giá công tác quản lý, chỉ đạo điều hành; kết quả công tác; những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân.

II. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC THÁNG (QUÝ) TIẾP THEO

1. Nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp thực hiện

2. Kiến nghị, đề xuất

THỦ TRƯỞNG VỤ, ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu nếu có)

MẪU BÁO CÁO SỐ 04: BÁO CÁO 6 THÁNG, NĂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-UBDT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc; áp dụng đối với các vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc)

BỘ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /BC-	*....., ngày... tháng... năm...*

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện công tác dân tộc
6 tháng đầu năm... (năm.....)

I. TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC CHỦ TRƯƠNG, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC DÂN TỘC

1. Tình hình triển khai, kết quả thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Đảng; nghị quyết của Quốc hội, Nghị định của Chính phủ; các chỉ thị, kết luận, quyết định của Thủ tướng Chính phủ về công tác dân tộc.

2. Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc và Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, DỰ ÁN, CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC DÂN TỘC DO BỘ QUẢN LÝ CHỈ ĐẠO

1. Nghiên cứu, đề xuất, xây dựng các chính sách, chương trình, dự án thực hiện tại vùng DTTS&MN.

2. Tình hình triển khai và kết quả thực hiện một số chương trình, đề án, dự án, chính sách hiện hành tác động trực tiếp đến vùng DTTS&MN.

Lập ***Biểu tổng hợp số 014/BN.ĐP/CSDT*** ban hành kèm theo Thông tư này

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC DÂN TỘC

1. Kết quả đạt được

2. Một số hạn chế, khó khăn vướng mắc và nguyên nhân

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CÔNG TÁC DÂN TỘC 6 THÁNG (NĂM) TIẾP THEO

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

2. Với các bộ, ngành

3. Với Ủy ban Dân tộc

BỘ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

MẪU BÁO CÁO SỐ 05 - BÁO CÁO 6 THÁNG VÀ BÁO CÁO NĂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-UBDT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc; áp dụng đối với các vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc)

UBND TỈNH(TP)/HUYỆN/XÃ.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Hoặc CƠ QUAN DÂN TỘC CẤP TỈNH	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /BC-	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác dân tộc 6 tháng đầu năm (năm.....)

I. TÌNH HÌNH VÙNG DTTS&MN 6 THÁNG ĐẦU NĂM (NĂM...)

1. Về sản xuất, đời sống (đối với báo cáo năm: ước tính một số chỉ tiêu: Thu nhập bình quân đầu người? tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo? tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo DTTS? tỷ lệ hộ tái nghèo? tình hình thiệt hại về người và tài sản do thiên tai? tỷ lệ xã đạt tiêu chí nông thôn mới? tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia? tỷ lệ xã đường ô tô đến trung tâm xã?...).

2. Về văn hóa (đối với báo cáo năm: ước tính một số chỉ tiêu: Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa? có nhà văn hóa đạt chuẩn quốc gia? tỷ lệ thôn, bản có nhà sinh hoạt cộng đồng?...)

3. Về giáo dục (đối với báo cáo năm: ước tính một số chỉ tiêu: Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia? tỷ lệ các cháu mầm non đến lớp? Tổng số học sinh được cử tuyển?...)

4. Về y tế (đối với báo cáo năm: ước tính một số chỉ tiêu: Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia? tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ? tỷ lệ thôn, bản có cán bộ y tế? tỷ lệ hộ DTTS sử dụng nước sạch? tỷ lệ hộ DTTS sử dụng hố xí hợp vệ sinh?...)

5. Về an ninh trật tự

Báo cáo tình hình an ninh trật tự, tôn giáo, tà giáo, đạo lạ, di cư tự do, nạn phá rừng, buôn bán ma túy, phụ nữ, trẻ em, tội phạm khác...

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC DÂN TỘC 6 THÁNG ĐẦU NĂM (NĂM...)

1. Sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh về công tác dân tộc

- Công tác quán triệt, tổ chức, triển khai thực hiện các chủ trương, đường lối, chỉ thị, nghị quyết của Đảng, và Nhà nước về công tác dân tộc.

- Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ về Công tác dân tộc và Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020.

- Ban hành các Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, Quyết định của UBND tỉnh về công tác dân tộc và và thực hiện chính sách dân tộc.

2. Kết quả hoạt động của cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh

- Tổ chức bộ máy, nhân sự; thay đổi chức năng, nhiệm vụ; phân cấp quản lý, chỉ đạo.

- Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc: Theo dõi, tổng hợp tình hình vùng dân tộc; xây dựng và giao nhiệm vụ kế hoạch, huy động nguồn lực, phân bổ vốn, ban hành văn bản hướng dẫn; theo dõi, đôn đốc, thanh tra, kiểm tra thực hiện công tác dân tộc và chính sách dân tộc; tổ chức thăm hỏi ngày lễ, tết; thực hiện các chính sách an sinh xã hội...

3. Kết quả thực hiện các chính sách dân tộc

3.1. Kết quả thực hiện các chương trình, đề án, dự án, chính sách do Ủy ban Dân tộc chủ trì quản lý, chỉ đạo:

- Tình hình triển khai, kết quả thực hiện từng chính sách, chương trình, dự án.

- Lập các ***Biểu tổng hợp số 002/ĐP/..., 003/ĐP/..., 004/ĐP/..., ...*** ban hành kèm theo Thông tư này.

3.2. Kết quả thực hiện một số chương trình, đề án, dự án, chính sách do các bộ, ngành khác quản lý, chỉ đạo:

- Tình hình triển khai, kết quả thực hiện một số chính sách, chương trình, dự án tác động trực tiếp đến DTTS, thực hiện tại vùng DTTS&MN (Chương trình MTQG xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, các chính sách về y tế, văn hóa, giáo dục, dạy nghề...)

- Lập các ***Biểu tổng hợp số 014/BN.ĐP/CSDT*** ban hành kèm theo Thông tư này.

3.3. Kết quả thực hiện các chính sách dân tộc đặc thù của địa phương:

- Đề xuất, nghiên cứu, xây dựng đề án, chính sách mới.

- Tình hình triển khai, kết quả thực hiện các chính sách, chương trình, dự án hiện hành.

- Lập các ***Biểu tổng hợp số 014/BN.ĐP/CSDT*** ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Đánh giá chung

Kết quả đạt được; những ưu điểm, thuận lợi, khó khăn, hạn chế, yếu kém, nguyên nhân.

III. NHIỆM VỤ CÔNG TÁC DÂN TỘC TRỌNG TÂM 6 THÁNG (NĂM) TIẾP THEO

1. Kế hoạch nhiệm vụ công tác dân tộc 6 tháng cuối năm (hoặc năm sau).

2. Giải pháp thực hiện

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Các kiến nghị, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Dân tộc và các Bộ, ngành TW liên quan đến công tác dân tộc.

TM/UBND TỈNH/THÀNH PHỐ

(*Ký tên, đóng dấu)*

MẪU BÁO CÁO SỐ 06: BÁO CÁO 6 THÁNG VÀ BÁO CÁO NĂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-UBDT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc; áp dụng đối với các vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc)

ỦY BAN DÂN TỘC **VỤ, ĐƠN VỊ.....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /BC-	*....., ngày... tháng... năm...*

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác 6 tháng (năm.....)

Đặc điểm tình hình của vụ, đơn vị

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC 6 THÁNG (NĂM)...

1. Thực hiện nhiệm vụ Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban giao

1.1. Tình hình triển khai, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao theo kế hoạch đầu năm.

1.2. Tình hình triển khai, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao bổ sung, đột xuất ngoài kế hoạch đầu năm

2. Thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên của vụ, đơn vị

Tình hình triển khai, kết quả thực hiện từng nhiệm vụ chuyên môn.

3. Tổng hợp kết quả thực hiện các hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Chủ nhiệm Ủy ban giao

- Tổng số nhiệm vụ được giao.

- Số nhiệm vụ đã hoàn thành (trong đó: Đúng hạn, quá hạn); số nhiệm vụ đang thực hiện (trong đó: Đúng hạn, quá hạn); số nhiệm vụ chưa triển khai thực hiện (trong đó: Còn trong hạn, quá hạn), lý do chưa thực hiện; số nhiệm vụ không thực hiện, giải trình lý do không thực hiện.

- Lập ***Biểu tổng hợp số 001/ĐV/NV*** ban hành kèm theo Thông tư này

4. Kết quả thực hiện các công tác khác

a) Công tác tổ chức, cán bộ.

b) Công tác kế hoạch, tài chính.

c) Công tác cải cách hành chính.

d) Công tác thi đua, khen thưởng.

e) Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở, bảo vệ chính trị nội bộ, phòng chống tham nhũng, lãng phí.

g) Thực hiện quy chế làm việc của Ủy ban và của vụ, đơn vị.

h) Công tác khác.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, CHÍNH SÁCH *(các vụ, đơn vị được giao tham mưu quản lý, chỉ đạo chính sách thực hiện báo cáo)*

- Tình hình tiển khai, kết quả thực hiện của từng chương trình, đề án, dự án, chính sách. Đánh giá kết quả đạt được, những thuận lợi, khó khăn vướng mắc trong thực hiện chính sách.

- Lập các ***Biểu tổng hợp số 002/ĐV/..., 003/ĐV/..., 004/ĐV/..., ...*** ban hành kèm theo Thông tư này.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1 Đánh giá kết quả công tác của vụ, đơn vị: Kết quả đạt được; những ưu điểm, thuận lợi; khó khăn, hạn chế, yếu kém và nguyên nhân.

2. Đánh giá kết quả công tác chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Lãnh đạo Ủy ban Dân tộc

a) Công tác chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

b) Công tác chỉ đạo điều hành của Ủy ban Dân tộc.

IV. TÌNH HÌNH VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Các vụ, đơn vị được giao phụ trách địa bàn thực hiện báo cáo)

V. NHIỆM VỤ CÔNG TÁC 6 THÁNG (NĂM) TIẾP THEO

1. Nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp thực hiện.

2. Kiến nghị, đề xuất

THỦ TRƯỞNG VỤ, ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

ỦY BAN DÂN TỘC

DANH MỤC
CÁC BIỂU TỔNG HỢP SỐ LIỆU BÁO CÁO VỀ CÔNG TÁC DÂN TỘC
(Ban hành theo Thông tư số: 01/2019/TT-UBDT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc)

STT	SỐ MẪU BIỂU TỔNG HỢP	TÊN BIỂU TỔNG HỢP	KỲ TỔNG HỢP	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	THỜI HẠN GỬI
1	Biểu tổng hợp số 001/ĐV/NV	Biểu tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng, Chủ nhiệm giao	Quý, 6 tháng, năm	Các vụ quản lý CSDT của Ủy ban Dân tộc	Kèm báo cáo
2	Biểu tổng hợp số 002/ĐP/135.CSHT	Biểu tổng hợp kết quả thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng chương trình 135	6 tháng, năm	Cơ quan CTDT cấp tỉnh, UBND các cấp	Kèm báo cáo
3	Biểu tổng hợp số 002/ĐV/135.CSHT	Biểu tổng hợp kết quả thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng chương trình 135	6 tháng, năm	Các vụ quản lý CSDT của Ủy ban Dân tộc	Kèm báo cáo
4	Biểu tổng hợp số 003/ĐP/135.PTSX	Biểu tổng hợp kết quả thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất chương trình 135	6 tháng, năm	Cơ quan CTDT cấp tỉnh, UBND các cấp	Kèm báo cáo
5	Biểu tổng hợp số 003/ĐV/135.PTSX	Biểu tổng hợp kết quả thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất chương trình 135	6 tháng, năm	Các vụ quản lý CSDT của Ủy ban Dân tộc	Kèm báo cáo

STT	SỐ MẪU BIỂU TỔNG HỢP	TÊN BIỂU TỔNG HỢP	KỲ TỔNG HỢP	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	THỜI HẠN GỬI
6	Biểu tổng hợp số 004/ĐP/135.NCNL	Biểu tổng hợp kết quả thực hiện dự án nâng cao năng lực chương trình 135	6 tháng, năm	Cơ quan CTDT cấp tỉnh, UBND các cấp	Kèm báo cáo
7	Biểu tổng hợp số 004/ĐV/135.NCNL	Biểu tổng hợp kết quả thực hiện dự án nâng cao năng lực chương trình 135	6 tháng, năm	Các vụ quản lý CSDT của Ủy ban Dân tộc	Kèm báo cáo
8	Biểu tổng hợp số 005/ĐP/135.TH	Biểu tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu chương trình 135 năm	Năm	UBND các cấp	Kèm báo cáo
9	Biểu tổng hợp số 005/ĐV/135.TH	Biểu tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu chương trình 135 năm	Năm	Các vụ quản lý CSDT của Ủy ban Dân tộc	Kèm báo cáo
10	Biểu tổng hợp số 006/ĐP/2085	Biểu tổng hợp kết quả thực hiện các chính sách đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt phân tán, định canh, định cư theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg	6 tháng, năm	Cơ quan CTDT cấp tỉnh, UBND các cấp	Kèm báo cáo
11	Biểu tổng hợp số 006/ĐV/2085	Biểu tổng hợp kết quả thực hiện các chính sách đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt phân tán, định canh, định cư theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg	6 tháng, năm	Các vụ quản lý CSDT của Ủy ban Dân tộc	Kèm báo cáo

STT	SỐ MẪU BIỂU TỔNG HỢP	TÊN BIỂU TỔNG HỢP	KỲ TỔNG HỢP	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	THỜI HẠN GỬI
12	Biểu tổng hợp số 007/ĐP/12	Biểu tổng hợp kết quả thực hiện chính sách đối với Người có uy tín theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg	6 tháng, năm	Cơ quan CTDT cấp tỉnh, UBND các cấp	Kèm báo cáo
13	Biểu tổng hợp số 007/ĐV/12	Biểu kết quả thực hiện chính sách đối với Người có uy tín theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg	6 tháng, năm	Các vụ quản lý CSDT của Ủy ban Dân tộc	Kèm báo cáo
14	Biểu tổng hợp số 008/ĐP/1163	Biểu tổng hợp kết quả thực hiện Đề án "Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2021" theo Quyết định số 1163/QĐ-TTg	6 tháng, năm	Cơ quan CTDT cấp tỉnh, UBND các cấp	Kèm báo cáo
15	Biểu tổng hợp số 008/ĐV/1163	Biểu tổng hợp kết quả thực hiện Đề án "Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2021" theo Quyết định số 1163/QĐ-TTg	6 tháng, năm	Các vụ quản lý CSDT của Ủy ban Dân tộc	Kèm báo cáo
16	Biểu tổng hợp số 009/ĐP/1672	Biểu tổng hợp kết quả thực hiện đề án “Phát triển kinh tế - xã hội vùng các dân tộc: Mảng, La Hủ, Cống, Cờ Lao” theo Quyết định số 1672/QĐ - TTg	6 tháng, năm	Cơ quan CTDT cấp tỉnh, UBND các cấp	Kèm báo cáo

STT	SỐ MẪU BIỂU TỔNG HỢP	TÊN BIỂU TỔNG HỢP	KỲ TỔNG HỢP	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	THỜI HẠN GỬI
17	Biểu tổng hợp số 009/ĐV/1672	Biểu kết quả thực hiện đề án "Phát triển kinh tế - xã hội vùng các dân tộc: Mảng, La Hủ, Cống, Cờ Lao" theo Quyết định số 1672/QĐ - TTg	6 tháng, năm	Các vụ quản lý CSDT của Ủy ban Dân tộc	Kèm báo cáo
18	Biểu tổng hợp số 010/ĐP/498	Biểu tổng hợp kết quả thực hiện đề án "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DTTS giai đoạn 2015 - 2025" theo Quyết định số 498/QĐ-TTg	6 tháng, năm	Cơ quan CTDT cấp tỉnh, UBND các cấp	Kèm báo cáo
19	Biểu tổng hợp số 010/ĐV/498	Biểu tổng hợp kết quả thực hiện đề án "giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DTTS giai đoạn 2015 - 2025" theo Quyết định số 498/QĐ-TTg	6 tháng, năm	Các vụ quản lý CSDT của Ủy ban Dân tộc	Kèm báo cáo
20	Biểu tổng hợp số 011/ĐP/1898	Biểu tổng hợp kết quả thực hiện đề án "Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng DTTS giai đoạn 2018 - 2025" theo Quyết định số 1898/QĐ-TTg	6 tháng, năm	Cơ quan CTDT cấp tỉnh, UBND các cấp	Kèm báo cáo
21	Biểu tổng hợp số 011/ĐV/1898	Biểu tổng hợp kết quả thực hiện đề án "Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng DTTS giai đoạn 2018 - 2025" theo Quyết định số 1898/QĐ-TTg	6 tháng, năm	Các vụ quản lý CSDT của Ủy ban Dân tộc	Kèm báo cáo

STT	SỐ MẪU BIỂU TỔNG HỢP	TÊN BIỂU TỔNG HỢP	KỲ TỔNG HỢP	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	THỜI HẠN GỬI
22	Biểu tổng hợp số 012/ĐP/2214	Biểu tổng hợp kết quả thực hiện đề án Tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS theo Quyết định số 2214/QĐ-TTg	6 tháng, năm	Cơ quan CTDT cấp tỉnh, UBND các cấp	Kèm báo cáo
23	Biểu tổng hợp số 012/ĐV/2214	Biểu tổng hợp kết quả thực hiện đề án Tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS theo Quyết định số 2214/QĐ-TTg.	6 tháng, năm	Các vụ quản lý CSDT của Ủy ban Dân tộc	Kèm báo cáo
24	Biểu tổng hợp số 013/ĐP/1557	Biểu kết quả tình hình thực hiện Quyết định số 1557/QĐ-TTg	Năm	UBND các cấp	Kèm báo cáo
25	Biểu tổng hợp số 013/ĐV/1557	Biểu kết quả tình hình thực hiện Quyết định số 1557/QĐ-TTg	Năm	Các vụ quản lý CSDT của Ủy ban Dân tộc	Kèm báo cáo
26	Biểu tổng hợp số 014/BN.ĐP/CSDT	Biểu tổng hợp kết quả thực hiện các chương trình, đề án, dự án, chính sách liên quan đến công tác dân tộc do bộ/địa phương quản lý chỉ đạo	6 tháng, năm	Các bộ; Cơ quan CTDT cấp tỉnh và UBND các cấp	Kèm báo cáo

Ghi chú ký hiệu biểu:

- 001, 002...: Số thứ tự của biểu.
- /ĐP/: Biểu do các địa phương lập.
- /ĐV/: Các vụ quản lý CSDT thuộc Ủy ban Dân tộc lập.
- 2085; 12; 1163; 2214....: Ký hiệu các chính sách dân tộc do Ủy ban Dân tộc quản lý.
- CSHT: Tiểu dự án hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng.
- PTSX: Tiểu dự án hỗ trợ phát triển sản xuất.
- NCNL: Tiểu dự án Nâng cao năng lực.

ỦY BAN DÂN TỘC
VỤ, ĐƠN VỊ……

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 001/ĐV/NV

(Ban hành theo Thông tư số: 01/2019/TT-UBDT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ DO BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM GIAO

Quý, 6 tháng, năm…

(Bao gồm các nhiệm vụ Bộ trưởng, Chủ nhiệm giao đầu năm, văn bản thường, văn bản mật, tối mật; văn bản quy phạm pháp luật từ ngày / / đến ngày / /)

TT	Nội dung nhiệm vụ	Thời hạn hoàn thành	Tiến độ, kết quả thực hiện									Ghi chú, giải trình
			Đã hoàn thành		Đang thực hiện, chưa hoàn thành			Chưa thực hiện			Không thực hiện	
			Đúng hạn	Quá hạn	Còn trong hạn	Quá hạn	Không thời hạn	Còn trong hạn	Quá hạn	Không thời hạn		
I	**Nhiệm vụ giao tại văn bản thường**											
1												
2												
II	**Nhiệm vụ giao tại văn bản mật**											
1												
2												
III	**Nhiệm vụ giao tại văn bản quy phạm pháp luật**											
1												
2												
	Tổng số											

(Biểu này áp dụng kèm theo báo cáo quý, 6 tháng, năm của các Vụ, đơn vị thuộc UBDT)

....., ngày..... tháng..... năm…

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu nếu có, ghi rõ họ tên)

UBND TỈNH(TP)/HUYỆN/XÃ……...
Hoặc CƠ QUAN DÂN TỘC CẤP TỈNH

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 002/ĐP/135.CSHT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-UBDT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ CSHT CHƯƠNG TRÌNH 135

(Kèm theo Báo cáo số..... ngày..... tháng..... năm..... của……..)

STT	HẠNG MỤC	Số công trình					Tổng kinh phí (triệu đồng)	Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)				Vốn giải ngân (triệu đồng)	Số công trình hoàn thành	Ghi chú
		Khởi công mới	Chuyển tiếp, trả nợ	Duy tu bảo dưỡng	Xã CĐT	Cộng đồng thực hiện		NSTƯ (CT 135)	NSĐP	Dân đóng góp (quy đổi)	Lồng ghép, vốn khác			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11+12*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
1	Công trình giao thông													
2	Công trình thủy lợi													
3	Công trình điện													
4	Công trình văn hóa													
5	Công trình y tế													
6	Công trình giáo dục													
7	Nước sinh hoạt													
8	Công trình khác													
CỘNG														

(Biểu này áp dụng kèm theo báo cáo 6 tháng của cơ quan dân tộc cấp tỉnh và UBND cấp huyện, xã; báo cáo năm của UBND các cấp; có thể thay đổi để phù hợp với chính sách ở từng thời điểm).

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu nếu có, ghi rõ họ tên)

ỦY BAN DÂN TỘC
VỤ, ĐƠN VỊ

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 002/ĐV/135.CSHT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-UBDT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc)

THỐNG KÊ KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ CSHT CHƯƠNG TRÌNH 135

(Kèm theo Báo cáo số…….... ngày… tháng… năm…. của…….....)

STT	Tỉnh/ Thành phố	1. CÔNG TRÌNH NƯỚC SINH HOẠT												
		Số công trình					Tổng kinh phí (triệu đồng)	Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)				Vốn giải ngân (triệu đồng)	Số công trình hoàn thành	Ghi chú
		Khởi công mới	Chuyển tiếp, trả nợ	Duy tu bảo dưỡng	Xã CĐT	Cộng đồng thực hiện		NSTƯ (CT 135)	NSĐP	Dân đóng góp (quy đổi)	Lồng ghép, vốn khác			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
1														
2														
3														
4														
5														
6														
7														
8														
9														
10														
TỔNG														

Còn tiếp

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 002/ĐV/135.CSHT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-UBDT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ CSHT CHƯƠNG TRÌNH 135

(Tiếp)

STT	Tỉnh/ Thành phố	2. CÔNG TRÌNH THỦY LỢI												
		Số công trình					Tổng kinh phí (triệu đồng)	Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)				Vốn giải ngân (triệu đồng)	Số công trình hoàn thành	Ghi chú
		Khởi công mới	Chuyển tiếp, trả nợ	Duy tu bảo dưỡng	Xã CĐT	Cộng đồng thực hiện		NSTƯ (CT 135)	NSĐP	Dân đóng góp (quy đổi)	Lồng ghép, vốn khác			
1	*2*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
1														
2														
3														
4														
5														
6														
7														
8														
9														
10														
TỔNG														

Còn tiếp

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 002/ĐV/135.CSHT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-UBDT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ CSHT CHƯƠNG TRÌNH 135

(Tiếp)

STT	Tỉnh/ Thành phố	3. CÔNG TRÌNH ĐIỆN												
		Số công trình					Tổng kinh phí (triệu đồng)	Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)				Vốn giải ngân (triệu đồng)	Số công trình hoàn thành	Ghi chú
		Khởi công mới	Chuyển tiếp, trả nợ	Duy tu bảo dưỡng	Xã CĐT	Cộng đồng thực hiện		NSTƯ (CT 135)	NSĐP	Dân đóng góp (quy đổi)	Lồng ghép, vốn khác			
1	*2*	*29*	*30*	*31*	*32*	*33*	*34*	*35*	*36*	*37*	*38*	*39*	*40*	*41*
1														
2														
3														
4														
5														
6														
7														
8														
9														
10														
TỔNG														

Còn tiếp

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 002/ĐV/135.CSHT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-UBDT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ CSHT CHƯƠNG TRÌNH 135

(Tiếp)

STT	Tỉnh/ Thành phố	4. CÔNG TRÌNH VĂN HÓA												
		Số công trình					Tổng kinh phí (triệu đồng)	Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)				Vốn giải ngân (triệu đồng)	Số công trình hoàn thành	Ghi chú
		Khởi công mới	Chuyển tiếp, trả nợ	Duy tu bảo dưỡng	Xã CĐT	Cộng đồng thực hiện		NSTƯ (CT 135)	NSĐP	Dân đóng góp (quy đổi)	Lồng ghép, vốn khác			
1	*2*	*42*	*43*	*44*	*45*	*46*	*47*	*48*	*49*	*50*	*51*	*52*	*53*	*54*
1														
2														
3														
4														
5														
6														
7														
8														
9														
10														
TỔNG														

Còn tiếp

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 002/ĐV/135.CSHT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-UBDT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ CSHT CHƯƠNG TRÌNH 135

(Tiếp)

STT	Tỉnh/ Thành phố	5. CÔNG TRÌNH Y TẾ												
		Số công trình					Tổng kinh phí (triệu đồng)	Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)				Vốn giải ngân (triệu đồng)	Số công trình hoàn thành	Ghi chú
		Khởi công mới	Chuyển tiếp, trả nợ	Duy tu bảo dưỡng	Xã CĐT	Cộng đồng thực hiện		NSTƯ (CT 135)	NSĐP	Dân đóng góp (quy đổi)	Lồng ghép, vốn khác			
1	*2*	*55*	*56*	*57*	*58*	*59*	*60*	*61*	*62*	*63*	*64*	*65*	*66*	*67*
1														
2														
3														
4														
5														
6														
7														
8														
9														
10														
TỔNG														

Còn tiếp

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 002/ĐV/135.CSHT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-UBDT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ CSHT CHƯƠNG TRÌNH 135

(Tiếp)

STT	Tỉnh/ Thành phố	6. CÔNG TRÌNH GIÁO DỤC												
		Số công trình					Tổng kinh phí (triệu đồng)	Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)				Vốn giải ngân (triệu đồng)	Số công trình hoàn thành	Ghi chú
		Khởi công mới	Chuyển tiếp, trả nợ	Duy tu bảo dưỡng	Xã CĐT	Cộng đồng thực hiện		NSTƯ (CT 135)	NSĐP	Dân đóng góp (quy đổi)	Lồng ghép, vốn khác			
1	*2*	*68*	*69*	*70*	*71*	*72*	*73*	*74*	*75*	*76*	*77*	*78*	*79*	*80*
1														
2														
3														
4														
5														
6														
7														
8														
9														
10														
	TỔNG													

Còn tiếp

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 002/ĐV/135.CSHT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-UBDT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ CSHT CHƯƠNG TRÌNH 135

(Tiếp)

STT	Tỉnh/ Thành phố	7. NƯỚC SINH HOẠT												
		Số công trình					Tổng kinh phí (triệu đồng)	Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)				Vốn giải ngân (triệu đồng)	Số công trình hoàn thành	Ghi chú
		Khởi công mới	Chuyển tiếp, trả nợ	Duy tu bảo dưỡng	Xã CĐT	Cộng đồng thực hiện		NSTƯ (CT 135)	NSĐP	Dân đóng góp (quy đổi)	Lồng ghép, vốn khác			
1	*2*	*81*	*82*	*83*	*84*	*85*	*86*	*87*	*88*	*89*	*90*	*91*	*92*	*93*
1														
2														
3														
4														
5														
6														
7														
8														
9														
10														
TỔNG														

(Áp dụng kèm theo báo cáo 6 tháng, báo cáo năm của các Vụ, đơn vị quản lý chính sách thuộc Ủy ban Dân tộc; có thể thay đổi để phù hợp với chính sách ở từng thời điểm và áp dụng cho Vụ trực tiếp quản lý chính sách)

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

UBND TỈNH (TP)/HUYỆN/XÃ……...
Hoặc CƠ QUAN DÂN TỘC CẤP TỈNH

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 003/ĐP/135.PTSX

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-UBDT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH 135

(Kèm theo Báo cáo số..... ngày..... tháng..... năm..... của…….)

STT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)				Vốn giải ngân (triệu đồng)	Số hộ hưởng lợi
					NSTW (CT 135)	NSĐP	Dân đóng góp	Lồng ghép		
1	*2*	*3*	*4*	*5=6+7+8+9*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
1	Đại gia súc	Con								
2	Gia súc	Con								
3	Gia cầm	Con								
4	Thủy sản/Khác	Con								
5	Giống cây lương thực	Kg								
6	Giống cây ăn quả	Cây								
7	Giống cây công nghiệp	Cây								
8	Giống cây khác	Kg								
9	Chuồng trại chăn nuôi	Chuồng								
10	Thức ăn CN	Tấn								
11	Máy móc thiết bị	Cái								
12	Xăng, dầu	Lít								

STT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)				Vốn giải ngân (triệu đồng)	Số hộ hưởng lợi
					NSTW (CT 135)	NSĐP	Dân đóng góp	Lồng ghép		
1	*2*	*3*	*4*	*5=6+7+8+9*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
13	Phân bón các loại	Tấn								
14	Thuốc BVTV	Liều								
15	Thuốc thú y	Liều								
16	Mô hình PTSX	Mô hình								
17	Tham quan học tập	Người								
18	Đào tạo nghề, tập huấn	Người								
19	Chi phí quản lý									

(Biểu này áp dụng kèm theo báo cáo 6 tháng của cơ quan dân tộc cấp tỉnh và UBND cấp huyện, xã; báo cáo năm của UBND các cấp; có thể thay đổi để phù hợp với chính sách ở từng thời điểm)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu nếu có, ghi rõ họ tên)

ỦY BAN DÂN TỘC
VỤ, ĐƠN VỊ

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 003/ĐV/135.PTSX

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-UBDT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH 135

(Kèm theo Báo cáo số…….. ngày… tháng… năm…. của……..…)

STT	Nội dung hỗ trợ	1. ĐẠI GIA SÚC (đơn vị tính: Con)								2. GIA SÚC (đơn vị tính: Con)							
		Số lượng	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)				Vốn giải ngân (triệu đồng)	Số hộ hưởng lợi	Số lượng	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)				Vốn giải ngân (triệu đồng)	Số hộ hưởng lợi
				NSTW (CT 135)	NSĐP	Dân đóng góp	Lồng ghép					NSTW (CT 135)	NSĐP	Dân đóng góp	Lồng ghép		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1																	
2																	
3																	
4																	
5																	
6																	
7																	
8																	
9																	
10																	
	TỔNG																

Còn tiếp

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 003/ĐV/135.PTSX

(Áp dụng kèm theo báo cáo 6 tháng, báo cáo năm của các Vụ, đơn vị quản lý chính sách thuộc Ủy ban Dân tộc)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH 135

(Tiếp)

STT	Nội dung hỗ trợ	3. GIA CẦM (đơn vị tính: Con)								4. THỦY SẢN/KHÁC (đơn vị tính: Con)							
		Số lượng	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)				Vốn giải ngân (triệu đồng)	Số hộ hưởng lợi	Số lượng	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)				Vốn giải ngân (triệu đồng)	Số hộ hưởng lợi
				NSTW (CT 135)	NSĐP	Dân đóng góp	Lồng ghép					NSTW (CT 135)	NSĐP	Dân đóng góp	Lồng ghép		
1	*2*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*	*31*	*32*	*33*	*34*
1																	
2																	
3																	
4																	
5																	
6																	
7																	
8																	
9																	
10																	
TỔNG																	

Còn tiếp

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 003/ĐV/135.PTSX

(Áp dụng kèm theo báo cáo 6 tháng, báo cáo năm của các Vụ, đơn vị quản lý chính sách thuộc Ủy ban Dân tộc)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH 135

(Tiếp)

STT	Nội dung hỗ trợ	5. GIỐNG CÂY LƯƠNG THỰC (đơn vị tính: kg)								6. GIỐNG CÂY ĂN QUẢ (đơn vị tính: cây)							
		Số lượng	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)				Vốn giải ngân (triệu đồng)	Số hộ hưởng lợi	Số lượng	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)				Vốn giải ngân (triệu đồng)	Số hộ hưởng lợi
				NSTW (CT 135)	NSĐP	Dân đóng góp	Lồng ghép					NSTW (CT 135)	NSĐP	Dân đóng góp	Lồng ghép		
1	*2*	*35*	*36*	*37*	*38*	*39*	*40*	*41*	*42*	*43*	*44*	*45*	*46*	*47*	*48*	*49*	*50*
1																	
2																	
3																	
4																	
5																	
6																	
7																	
8																	
9																	
10																	
TỔNG																	

Còn tiếp

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 003/ĐV/135.PTSX

(Áp dụng kèm theo báo cáo 6 tháng, báo cáo năm của các Vụ, đơn vị quản lý chính sách thuộc Ủy ban Dân tộc)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH 135

(Tiếp)

STT	Nội dung hỗ trợ	7. GIỐNG CÂY CÔNG NGHIỆP (đơn vị tính: cây)								8. GIỐNG CÂY KHÁC (đơn vị tính: cây)							
		Số lượng	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)				Vốn giải ngân (triệu đồng)	Số hộ hưởng lợi	Số lượng	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)				Vốn giải ngân (triệu đồng)	Số hộ hưởng lợi
				NSTW (CT 135)	NSĐP	Dân đóng góp	Lồng ghép					NSTW (CT 135)	NSĐP	Dân đóng góp	Lồng ghép		
1	*2*	*51*	*52*	*53*	*54*	*55*	*56*	*57*	*58*	*59*	*60*	*61*	*62*	*63*	*64*	*65*	*66*
1																	
2																	
3																	
4																	
5																	
6																	
7																	
8																	
9																	
10																	
TỔNG																	

Còn tiếp

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 003/ĐV/135.PTSX

(Áp dụng kèm theo báo cáo 6 tháng, báo cáo năm của các Vụ, đơn vị quản lý chính sách thuộc Ủy ban Dân tộc)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH 135

(Tiếp)

STT	Nội dung hỗ trợ	9. CHUỒNG TRẠI CHĂN NUÔI (đơn vị tính: chuồng)								10. THỨC ĂN CÔNG NGHIỆP (đơn vị tính: tấn)							
		Số lượng	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)				Vốn giải ngân (triệu đồng)	Số hộ hưởng lợi	Số lượng	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)				Vốn giải ngân (triệu đồng)	Số hộ hưởng lợi
				NSTW (CT 135)	NSĐP	Dân đóng góp	Lồng ghép					NSTW (CT 135)	NSĐP	Dân đóng góp	Lồng ghép		
1	*2*	*67*	*68*	*69*	*70*	*71*	*72*	*73*	*74*	*75*	*76*	*77*	*78*	*79*	*80*	*81*	*82*
1																	
2																	
3																	
4																	
5																	
6																	
7																	
8																	
9																	
10																	
TỔNG																	

Còn tiếp

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 003/ĐV/135.PTSX

(Áp dụng kèm theo báo cáo 6 tháng, báo cáo năm của các Vụ, đơn vị quản lý chính sách thuộc Ủy ban Dân tộc)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH 135

(Tiếp)

STT	Nội dung hỗ trợ	11. MÁY MÓC THIẾT BỊ (đơn vị tính: cái)								12. XĂNG, DẦU (đơn vị tính: lít)							
		Số lượng	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)				Vốn giải ngân (triệu đồng)	Số hộ hưởng lợi	Số lượng	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)				Vốn giải ngân (triệu đồng)	Số hộ hưởng lợi
				NSTW (CT 135)	NSĐP	Dân đóng góp	Lồng ghép					NSTW (CT 135)	NSĐP	Dân đóng góp	Lồng ghép		
1	*2*	*83*	*84*	*85*	*86*	*87*	*88*	*89*	*90*	*91*	*92*	*93*	*94*	*95*	*96*	*97*	*98*
1																	
2																	
3																	
4																	
5																	
6																	
7																	
8																	
9																	
10																	
TỔNG																	

Còn tiếp

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 003/ĐV/135.PTSX

(Áp dụng kèm theo báo cáo 6 tháng, báo cáo năm của các Vụ, đơn vị quản lý chính sách thuộc Ủy ban Dân tộc)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH 135

(Tiếp)

STT	Nội dung hỗ trợ	13. PHÂN BÓN CÁC LOẠI (đơn vị tính: tấn)								14. THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT (đơn vị tính: liều)							
		Số lượng	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)				Vốn giải ngân (triệu đồng)	Số hộ hưởng lợi	Số lượng	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)				Vốn giải ngân (triệu đồng)	Số hộ hưởng lợi
				NSTW (CT 135)	NSĐP	Dân đóng góp	Lồng ghép					NSTW (CT 135)	NSĐP	Dân đóng góp	Lồng ghép		
1	*2*	*99*	*100*	*101*	*102*	*103*	*104*	*105*	*106*	*107*	*108*	*109*	*110*	*111*	*112*	*113*	*114*
1																	
2																	
3																	
4																	
5																	
6																	
7																	
8																	
9																	
10																	
TỔNG																	

Còn tiếp

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 003/ĐV/135.PTSX

(Áp dụng kèm theo báo cáo 6 tháng, báo cáo năm của các Vụ, đơn vị quản lý chính sách thuộc Ủy ban Dân tộc)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH 135

(Tiếp)

STT	Nội dung hỗ trợ	15. THUỐC THÚ Y (đơn vị tính: liều)								16. MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT (đơn vị tính: mô hình)							
		Số lượng	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)				Vốn giải ngân (triệu đồng)	Số hộ hưởng lợi	Số lượng	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)				Vốn giải ngân (triệu đồng)	Số hộ hưởng lợi
				NSTW (CT 135)	NSĐP	Dân đóng góp	Lồng ghép					NSTW (CT 135)	NSĐP	Dân đóng góp	Lồng ghép		
1	*2*	*115*	*116*	*117*	*118*	*119*	*120*	*121*	*122*	*123*	*124*	*125*	*126*	*127*	*128*	*129*	*130*
1																	
2																	
3																	
4																	
5																	
6																	
7																	
8																	
9																	
10																	
TỔNG																	

Còn tiếp

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 003/ĐV/135.PTSX

(Áp dụng kèm theo báo cáo 6 tháng, báo cáo năm của các Vụ, đơn vị quản lý chính sách thuộc Ủy ban Dân tộc)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH 135

(Tiếp)

STT	Nội dung hỗ trợ	17. THAM QUAN HỌC TẬP (đơn vị tính: người)								18. ĐÀO TẠO NGHỀ, TẬP HUẤN (đơn vị tính: người)							
		Số lượng	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)				Vốn giải ngân (triệu đồng)	Số hộ hưởng lợi	Số lượng	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)				Vốn giải ngân (triệu đồng)	Số hộ hưởng lợi
				NSTW (CT 135)	NSĐP	Dân đóng góp	Lồng ghép					NSTW (CT 135)	NSĐP	Dân đóng góp	Lồng ghép		
1	*2*	*131*	*132*	*133*	*134*	*135*	*136*	*137*	*138*	*139*	*140*	*141*	*142*	*143*	*144*	*145*	*146*
1																	
2																	
3																	
4																	
5																	
6																	
7																	
8																	
9																	
10																	
TỔNG																	

Còn tiếp

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 003/ĐV/135.PTSX

(Áp dụng kèm theo báo cáo 6 tháng, báo cáo năm của các Vụ, đơn vị quản lý chính sách thuộc Ủy ban Dân tộc)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH 135

(Tiếp)

STT	Nội dung hỗ trợ	19. CHI PHÍ QUẢN LÝ							
		Số lượng	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)				Vốn giải ngân (triệu đồng)	Số hộ hưởng lợi
				NSTW (CT 135)	NSĐP	Dân đóng góp	Lồng ghép		
1	*2*	*147*	*148*	*149*	*150*	*151*	*152*	*153*	*154*
1									
2									
3									
4									
5									
6									
7									
8									
9									
10									
TỔNG									

(Áp dụng kèm theo báo cáo 6 tháng, báo cáo năm của các Vụ, đơn vị quản lý chính sách thuộc Ủy ban Dân tộc; có thể thay đổi để phù hợp với chính sách ở từng thời điểm và áp dụng cho Vụ trực tiếp quản lý chính sách)

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

UBND TỈNH (TP)/HUYỆN/XÃ.....
Hoặc CƠ QUAN DÂN TỘC CẤP TỈNH

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 004/ĐP/135.NCNL

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-UBDT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN NÂNG CAO NĂNG LỰC CHƯƠNG TRÌNH 135

(Kèm theo Báo cáo số..... ngày..... tháng..... năm..... của.....)

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Phân theo nguồn (tr. đồng)			Lượt người tham dự (người)						Vốn giải ngân	Ghi chú
					NSTƯ (CT 135)	NSĐP	NV Khác	Cán bộ xã		Cán bộ thôn		Người dân			
								Số lượng	Trong đó nữ	Số lượng	Trong đó nữ	Số lượng	Trong đó nữ		
1	*2*	*3*	*4*	*5 = 6+7+8*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
1	Lớp tập huấn	Lớp													
2	Tham quan học tập	Đợt													

(Biểu này áp dụng kèm theo báo cáo 6 tháng của cơ quan dân tộc cấp tỉnh và UBND cấp huyện, xã; báo cáo năm của UBND các cấp; có thể thay đổi để phù hợp với chính sách ở từng thời điểm)

....., ngày..... tháng..... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu nếu có, ghi rõ họ tên)

ỦY BAN DÂN TỘC
VỤ, ĐƠN VỊ

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 004/ĐV/135.NCNL

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-UBDT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN NÂNG CAO NĂNG LỰC CHƯƠNG TRÌNH 135

(Kèm theo Báo cáo số..... ngày… tháng… năm…. của…….)

STT	Nội dung	1. LỚP TẬP HUẤN (đơn vị tính: Lớp)													2. THAM QUAN TẬP HUẤN (đơn vị tính: đợt)											
		Số lượng	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Phân theo nguồn (tr. đồng)			Lượt người tham dự (người)						Vốn giải ngân	Ghi chú	Số lượng	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Phân theo nguồn (tr. đồng)			Lượt người tham dự (người)						Vốn giải ngân	Ghi chú
							Cán bộ xã		Cán bộ thôn		Người dân									Cán bộ xã		Cán bộ thôn		Người dân			
				NSTƯ (CT 135)	NSĐP	NV Khác	Số lượng	Trong đó nữ	Số lượng	Trong đó nữ	Số lượng	Trong đó nữ					NSTƯ (CT 135)	NSĐP	NV Khác	Số lượng	Trong đó nữ	Số lượng	Trong đó nữ	Số lượng	Trong đó nữ		
1																											
2																											
3																											
4																											
5																											
6																											
7																											
8																											
9																											
TỔNG																											

(Áp dụng kèm theo báo cáo 6 tháng, báo cáo năm của các Vụ, đơn vị quản lý chính sách thuộc Ủy ban Dân tộc; có thể thay đổi để phù hợp với chính sách ở từng thời điểm và áp dụng cho Vụ trực tiếp quản lý chính sách)

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

UBND TỈNH (TP)/HUYỆN/XÃ.....

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 005/ĐP/135.TH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-UBDT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc)

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH 135 NĂM....

(Kèm theo Báo cáo số..... ngày..... tháng..... năm..... của……..)

TT	Tiêu chí đánh giá	Đầu giai đoạn	Thời điểm báo cáo
1	Tỷ lệ hộ nghèo các xã, thôn bản ĐBKK (%)		
2	Tỷ lệ hộ cận nghèo các xã, thôn bản ĐBKK (%)		
3	Thu nhập bình quân hộ nghèo ở các xã, thôn bản ĐBKK		
4	Tỷ lệ hộ nghèo DTTS của tỉnh (%)		
5	Tỷ lệ hộ cận nghèo DTTS của tỉnh (%)		
6	Thu nhập bình quân hộ nghèo DTTS của tỉnh		
7	Tỷ lệ hộ gia đình ở xã, thôn ĐBKK được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh		
8	Tỷ lệ diện tích canh tác được tưới tiêu bằng các công trình thủy lợi trên địa bàn xã, thôn ĐBKK		
9	Số xã hoàn thành mục tiêu CT135		
10	Số thôn bản hoàn thành mục tiêu CT135		
11	Số xã ĐBKK có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ GTVT		
12	Số thôn, bản ĐBKK có đường trục giao thông được cứng hóa theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ GTVT		
13	Số xã ĐBKK đạt tiêu chí quốc gia về y tế		
14	Số xã ĐBKK có Trạm y tế đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế		
15	Số xã ĐBKK có mạng lưới trường mầm non, phổ thông, trung tâm học tập cộng đồng đủ để đáp ứng nhu cầu học tập và phổ biến kiến thức cho người dân		
16	Số xã ĐBKK làm chủ đầu tư dự án hỗ trợ PTSX		

TT	Tiêu chí đánh giá	Đầu giai đoạn	Thời điểm báo cáo
17	Số xã ĐBKK làm chủ đầu tư dự án đầu tư CSHT		
18	Số xã ĐBKK có tổ đội sản xuất tham gia thi công công trình hạ tầng thuộc CT135		

(Biểu này áp dụng kèm theo báo cáo 6 tháng của cơ quan dân tộc cấp tỉnh và UBND cấp huyện, xã; báo cáo năm của UBND các cấp; có thể thay đổi để phù hợp với chính sách ở từng thời điểm)

....., ngày..... tháng..... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu nếu có, ghi rõ họ tên)*

ỦY BAN DÂN TỘC
VỤ, ĐƠN VỊ

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 005/ĐV/135.TH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-UBDT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc)

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH 135 NĂM....

(Kèm theo Báo cáo số..... ngày… tháng… năm…. của…….)

TT	Tiêu chí đánh giá	1. Tỷ lệ hộ nghèo các xã, thôn bản ĐBKK (%)		2. Tỷ lệ hộ cận nghèo các xã, thôn bản ĐBKK (%)		3. Thu nhập bình quân hộ nghèo ở các xã, thôn bản ĐBKK		4. Tỷ lệ hộ nghèo DTTS của tỉnh (%)		5. Tỷ lệ hộ cận nghèo DTTS của tỉnh (%)		6. Thu nhập bình quân hộ nghèo DTTS của tỉnh		7. Tỷ lệ hộ gia đình ở xã, thôn ĐBKK được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh		8. Tỷ lệ diện tích canh tác được tưới tiêu bằng các công trình thủy lợi trên địa bàn xã, thôn ĐBKK		9. Số xã hoàn thành mục tiêu CT135	
		Đầu giai đoạn	*Thời điểm báo cáo*	*Đầu giai đoạn*	*Thời điểm báo cáo*	*Đầu giai đoạn*	*Thời điểm báo cáo*	*Đầu giai đoạn*	*Thời điểm báo cáo*	*Đầu giai đoạn*	*Thời điểm báo cáo*	*Đầu giai đoạn*	*Thời điểm báo cáo*	*Đầu giai đoạn*	*Thời điểm báo cáo*	*Đầu giai đoạn*	*Thời điểm báo cáo*	*Đầu giai đoạn*	*Thời điểm báo cáo*
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
1																			
2																			
3																			
4																			
TỔNG																			

Còn tiếp

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 005/ĐV/135.TH

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH 135 NĂM....

(Tiếp)

TT	Tiêu chí đánh giá	10. Số thôn bản hoàn thành mục tiêu CT135		11. Số xã ĐBKK có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ GTVT		12. Số thôn, bản ĐBKK có đường trục giao thông được cứng hóa theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ GTVT		13. Số xã ĐBKK đạt tiêu chí quốc gia về y tế		14. Số xã ĐBKK có Trạm y tế đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế		15. Số xã ĐBKK có mạng lưới trường mầm non, phổ thông, trung tâm học tập cộng đồng đủ để đáp ứng nhu cầu học tập và phổ biến kiến thức cho người dân		16. Số xã ĐBKK làm chủ đầu tư dự án hỗ trợ PTSX		17. Số xã ĐBKK làm chủ đầu tư dự án đầu tư CSHT		18. Số xã ĐBKK có tổ đội sản xuất tham gia thi công công trình hạ tầng thuộc CT135	
		Đầu giai đoạn	*Thời điểm báo cáo*	*Đầu giai đoạn*	*Thời điểm báo cáo*	*Đầu giai đoạn*	*Thời điểm báo cáo*	*Đầu giai đoạn*	*Thời điểm báo cáo*	*Đầu giai đoạn*	*Thời điểm báo cáo*	*Đầu giai đoạn*	*Thời điểm báo cáo*	*Đầu giai đoạn*	*Thời điểm báo cáo*	*Đầu giai đoạn*	*Thời điểm báo cáo*	*Đầu giai đoạn*	*Thời điểm báo cáo*
1	*2*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*	*31*	*32*	*33*	*34*	*35*	*36*	*37*	*38*
1																			
2																			
3																			
4																			
TỔNG																			

(Áp dụng kèm theo báo cáo 6 tháng, báo cáo năm của các Vụ, đơn vị quản lý chính sách thuộc Ủy ban Dân tộc; có thể thay đổi để phù hợp với chính sách ở từng thời điểm và áp dụng cho Vụ trực tiếp quản lý chính sách)

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

UBND TỈNH (TP)/HUYỆN/XÃ……...
Hoặc CƠ QUAN DÂN TỘC CẤP TỈNH

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 006/ĐP/2085

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-UBDT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT VÀ NƯỚC SINH HOẠT PHÂN TÁN, ĐỊNH CANH ĐỊNH CƯ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2085/QĐ-TTG

(Kèm theo Báo cáo số..... ngày..... tháng..... năm..... của…….)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Huyện, thị xã	Tổng số hộ hưởng các nội dung chính sách	Tổng vốn thực hiện hỗ trợ	Tổng vốn thực hiện cho vay	Đất ở			Đất sản xuất							Nước sinh hoạt		Bố trí ổn định dân cư				Vay vốn hộ đặc biệt khó khăn		Ghi chú
								Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất				Hỗ trợ chuyển đổi nghề						Kết quả thực hiện					
					Số hộ	Diện tích (ha)	Vốn NSĐP	Vốn hỗ trợ	Số hộ	Diện tích (ha)	Vốn vay	Vốn hỗ trợ	Số hộ	Vốn vay	Số hộ	Vốn hỗ trợ	Số hộ	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng vốn đã thanh toán	Số hộ	Số tiền	
1	*2*	*3=6+9+ 13+16+18+22*	*4=11+14 +17+21*	*5= 12+15+23*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=19+20*	*22*	*23*	*24*
1																							
2																							
3																							
4																							
5																							
6																							
7																							
8																							
9																							
Tổng số																							

(Biểu này áp dụng kèm theo báo cáo 6 tháng của cơ quan dân tộc cấp tỉnh và UBND cấp huyện, xã; báo cáo năm của UBND các cấp; có thể thay đổi để phù hợp với chính sách ở từng thời điểm)

....., ngày..... tháng..... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu nếu có, ghi rõ họ tên)

ỦY BAN DÂN TỘC
VỤ, ĐƠN VỊ

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 006/ĐV/2085

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-UBDT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT VÀ NƯỚC SINH HOẠT PHÂN TÁN, ĐỊNH CANH ĐỊNH CƯ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2085/QĐ-TTG, NGÀY 31 THÁNG 10 NĂM 2016 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Báo cáo số..... ngày… tháng… năm…. của……)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tỉnh/TP	Tổng số hộ hưởng các nội dung chính sách	Tổng vốn thực hiện hỗ trợ	Tổng vốn thực hiện cho vay	Đất ở			Đất sản xuất							Nước sinh hoạt		Bố trí ổn định dân cư				Vay vốn hộ đặc biệt khó khăn		Ghi chú
								Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất				Hỗ trợ chuyển đổi nghề						Kết quả thực hiện					
					Số hộ	Diện tích (ha)	Vốn NSĐP	Vốn hỗ trợ	Số hộ	Diện tích (ha)	Vốn vay	Vốn hỗ trợ	Số hộ	Vốn vay	Số hộ	Vốn hỗ trợ	Số hộ	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng vốn đã thanh toán	Số hộ	Số tiền	
1	*2*	*3=6+9+13+16+18+22*	*4=11+14+17+21*	*5=12+15+23*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=19+20*	*22*	*23*	*24*
1	Tỉnh A																						
2	Tỉnh B																						
3																							
4																							
5																							
6																							
7																							
8																							
Tổng số																							

(Áp dụng kèm theo báo cáo 6 tháng, báo cáo năm của các Vụ, đơn vị quản lý chính sách thuộc Ủy ban Dân tộc; có thể thay đổi để phù hợp với chính sách ở từng thời điểm và áp dụng cho Vụ trực tiếp quản lý chính sách)

....., ngày..... tháng.....năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

UBND TỈNH (TP)/HUYỆN/XÃ……...
Hoặc CƠ QUAN DÂN TỘC CẤP TỈNH

BIỂU TỔNG HỢP 007/ĐP/12

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-UBDT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ UY TÍN THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 12/2018/QĐ-TTg

(Kèm theo Báo cáo số..... ngày..... tháng..... năm..... của……..)

Số TT	Nội dung thực hiện	Khối lượng thực hiện			Kinh phí (triệu/đồng)				Ghi chú
		Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Kinh phí thực hiện			% giải ngân so với KH	
					NSĐP	NSTW	Tổng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6+7)	(9)	(10)
I	**Cung cấp thông tin cho NCUT**								
1	Hội nghị phổ biến, cung cấp thông tin cho NCUT:								
a)	Do cấp tỉnh tổ chức (Sở, Ban, ngành):								
	- Số cuộc	cuộc							
	- Số NCUT tham dự	người							
b)	Do cấp huyện tổ chức								
	- Số cuộc	cuộc							
	- Số NCUT tham dự	người							
2	Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức cho NCUT:								
a)	Do cấp tỉnh tổ chức (Sở, Ban, ngành):								
	- Số cuộc	cuộc							
	- Số NCUT tham dự	người							
b)	Do cấp huyện tổ chức								
	- Số cuộc	cuộc							
	- Số NCUT tham dự	người							
3	Tổ chức cho NCUT đi thăm quan, giao lưu, học tập kinh nghiệm trong, ngoài tỉnh:								
a)	Do cấp tỉnh tổ chức (Sở, Ban, ngành):								
*	Tổ chức trong tỉnh:								
	- Số cuộc	cuộc							
	- Số NCUT tham dự	người							
*	Tổ chức ngoài tỉnh (Hà Nội và ĐP khác)								
	- Số cuộc	cuộc							
	- Số NCUT tham dự	người							
b)	Do cấp huyện tổ chức:								
*	Tổ chức trong huyện:								
	- Số cuộc	cuộc							
	- Số NCUT tham dự	người							

Số TT	Nội dung thực hiện	Khối lượng thực hiện			Kinh phí (triệu/đồng)				Ghi chú
		Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Kinh phí thực hiện			% giải ngân so với KH	
					NSĐP	NSTW	Tổng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6+7)	(9)	(10)
*	Tổ chức ở các huyện khác trong tỉnh								
	- Số cuộc	cuộc							
	- Số NCUT tham dự	người							
c)	Đón tiếp các Đoàn NCUT các tỉnh khác								
	- Số cuộc	cuộc							
	- Số lượt NCUT đón tiếp	người							
4	Cấp báo, tạp chí cho NCUT:								
a)	Báo Dân tộc và Phát triển								
	- Số kỳ phát hành/năm	kỳ							
	- Số tờ/năm	tờ							
b)	Báo của địa phương								
	- Số kỳ phát hành/năm	kỳ							
	- Số tờ/năm	tờ							
5	Hình thức cung cấp thông tin khác								Nêu cụ thể
II	**Hỗ trợ vật chất, động viên tinh thần**								
1	Thăm hỏi, tặng quà NCUT nhân dịp Tết Nguyên đán								
a)	Do cấp tỉnh tổ chức:								
	- Số cuộc	cuộc							
	- Số lượt NCUT được thăm hỏi	người							
b)	Do cấp huyện tổ chức								
	- Số cuộc	cuộc							
	- Số lượt NCUT được thăm hỏi	người							
2	Thăm hỏi, tặng quà NCUT nhân dịp Tết của các DTTS (ghi cụ thể DTTS được thăm hỏi):								
a)	Do cấp tỉnh tổ chức:								
	- Số cuộc	cuộc							
	- Số lượt NCUT được thăm hỏi	người							
b)	Do cấp huyện tổ chức								
	- Số cuộc	cuộc							
	- Số lượt NCUT được thăm hỏi	người							
3	Thăm hỏi, động viên NCUT ốm đau:								
a)	Do cấp tỉnh tổ chức:								
	- Số cuộc	cuộc							
	- Số lượt NCUT được thăm hỏi	người							
b)	Do cấp huyện tổ chức								
	- Số cuộc	cuộc							
	- Số lượt NCUT được thăm hỏi	người							

Số TT	Nội dung thực hiện	Khối lượng thực hiện			Kinh phí (triệu/đồng)				Ghi chú
		Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Kinh phí thực hiện			% giải ngân so với KH	
					NSĐP	NSTW	Tổng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6+7)	(9)	(10)
4	Thăm hỏi, hỗ trợ gia đình NCUT gặp khó khăn:								
a)	Do cấp tỉnh tổ chức:								
	- Số cuộc	cuộc							
	- Số lượt gia đình NCUT được thăm hỏi	gia đình							
b)	Do cấp huyện tổ chức:								
	- Số cuộc	cuộc							
	- Số lượt gia đình NCUT được thăm hỏi	gia đình							
5	Thăm viếng, động viên NCUT và thân nhân gia đình NCUT qua đời:								
a)	Do cấp tỉnh tổ chức:								
	- Số cuộc	cuộc							
	- Số trường hợp được thăm viếng	người							
b)	Do cấp huyện tổ chức:								
	- Số cuộc	cuộc							
	- Số trường hợp được thăm viếng	người							
6	Hình thức thăm hỏi, hỗ trợ khác								Nêu cụ thể
III	**Khen thưởng NCUT**								
1	Do cấp Trung ương khen thưởng								
	- Hình thức khen thưởng								
	- Số lượng NCUT được khen thưởng	người							
2	Do cấp tỉnh khen thưởng								
	- Hình thức khen thưởng								
	- Số lượng NCUT được khen thưởng	người							
3	Do cấp huyện khen thưởng								
	- Hình thức khen thưởng								
	- Số lượng NCUT được khen thưởng	người							
	Tổng cộng						**(I+II +III)**		

(Biểu này áp dụng kèm theo báo cáo 6 tháng của cơ quan dân tộc cấp tỉnh và UBND cấp huyện, xã; báo cáo năm của UBND các cấp; có thể thay đổi để phù hợp với chính sách ở từng thời điểm)

....., ngày..... tháng..... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu nếu có, ghi rõ họ tên)

ỦY BAN DÂN TỘC
VỤ, ĐƠN VỊ

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 007/ĐV/12

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-UBDT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ UY TÍN THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 12/2018/QĐ-TTG

(Kèm theo Báo cáo số..... ngày… tháng… năm…. của…….)

TT	Tỉnh/ Thành phố	Cung cấp thông tin, kiến thức		Cấp báo, tạp chí		Thăm hỏi, tặng quà NCUT		Thăm viếng		UBDT đón tiếp các Đoàn NCUT		Số NCUT được Khen thưởng	Kinh phí (triệu đồng)				Ghi chú
													Kế hoạch giao			Tỷ lệ giải ngân (%)	
		Số cuộc	Số người	Báo DT&PT	Báo ĐP	Số cuộc	Số người	Số cuộc	Số người	Số cuộc	Số người		NSĐP	NSTW	Tổng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1																	
2																	
3																	
4																	
5																	
6																	
7																	
8																	
9																	
10																	
	Tổng cộng																

(Áp dụng kèm theo báo cáo 6 tháng, báo cáo năm của các Vụ, đơn vị quản lý chính sách thuộc Ủy ban Dân tộc; có thể thay đổi để phù hợp với chính sách ở từng thời điểm và áp dụng cho Vụ trực tiếp quản lý chính sách)

....., ngày..... tháng.....năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

UBND TỈNH(TP)/HUYỆN/XÃ……...
Hoặc CƠ QUAN DÂN TỘC CẤP TỈNH

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 008/ĐP/1163

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-UBDT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN "ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC VÀ TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG ĐỒNG BÀO VÙNG DTTS&MN GIAI ĐOẠN 2017 - 2021" THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1163/QĐ-TTg

(Kèm theo Báo cáo số..... ngày..... tháng..... năm..... của……..)

STT	Nội dung hoạt động	Số lượng	Kế hoạch *(Triệu đồng)*	Thực hiện *(Triệu đồng)*	Ghi chú
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					
10					
	Tổng cộng				

(Biểu này áp dụng kèm theo báo cáo 6 tháng của cơ quan dân tộc cấp tỉnh và UBND cấp huyện, xã; báo cáo năm của UBND các cấp; có thể thay đổi để phù hợp với chính sách ở từng thời điểm)

....., ngày..... tháng..... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu nếu có, ghi rõ họ tên)

ỦY BAN DÂN TỘC
VỤ, ĐƠN VỊ

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 008/ĐV/1163

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-UBDT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN "ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC VÀ TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG ĐỒNG BÀO VÙNG DTTS&MN GIAI ĐOẠN 2017 - 2021" THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1163/QĐ-TTg

(Kèm theo Báo cáo số..... ngày… tháng… năm…. của.....)

STT	Tỉnh/TP	Kế hoạch kinh phí *(Triệu đồng)*	Kinh phí thực hiện *(Triệu đồng)*	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				
TỔNG SỐ				

(Áp dụng kèm theo báo cáo 6 tháng, báo cáo năm của các Vụ, đơn vị quản lý chính sách thuộc Ủy ban Dân tộc; có thể thay đổi để phù hợp với chính sách ở từng thời điểm và áp dụng cho Vụ trực tiếp quản lý chính sách)

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

UBND TỈNH (TP)/HUYỆN/XÃ……..
Hoặc CƠ QUAN DÂN TỘC CẤP TỈNH

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 009/ĐP/1672

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-UBDT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN "PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG CÁC DÂN TỘC: MẢNG, LA HỦ, CỐNG, CỜ LAO" THEO QUYẾT ĐỊNH 1672/QĐ - TTG

(Kèm theo Báo cáo số..... ngày..... tháng..... năm..... của……..)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch									Thực hiện			Ghi chú	
			Kế hoạch giao đầu năm			Vốn giao bổ sung			Tổng các nguồn vốn			Khối lượng	Kinh phí	Tỷ lệ giải ngân đạt..% so với tổng vốn giao	Số Quyết định giao vốn, ngày, tháng, năm	Ghi rõ tên công trình, quy mô, ở đâu...
			1			*2*			*3=1+2*			*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
			Tổng	NSTW	NSĐP	Tổng	NSTW	NSĐP	Tổng	NSTW	NSĐP					
	TỔNG SỐ:															
I	***Công trình chuyển tiếp***															
1	**Công trình giao thông**															
	- Đường giao thông	Km														
	- Cầu	Cầu														
	- …															
2	**Công trình thủy lợi**															
	- Đập thủy lợi	Đập														
	- Kênh mương	Km														

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch									Thực hiện			Ghi chú	
			Kế hoạch giao đầu năm			Vốn giao bổ sung			Tổng các nguồn vốn			Khối lượng	Kinh phí	Tỷ lệ giải ngân đạt..% so với tổng vốn giao	Số Quyết định giao vốn, ngày, tháng, năm	Ghi rõ tên công trình, quy mô, ở đâu...
			1			*2*			*3=1+2*			*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
			Tổng	NSTW	NSĐP	Tổng	NSTW	NSĐP	Tổng	NSTW	NSĐP					
	- …															
	- Năng lực tưới tiêu tăng thêm															
3	**Công trình điện**															
	- Trạm hạ thế	Trạm														
	- Cột và đường dây	Km														
	- …															
4	**Nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng, trạm phát thanh …**															
	- Trạm chuyển tiếp phát thanh	Trạm														
	- Nhà văn hóa	Nhà														
	- Nhà sinh hoạt cộng đồng	Nhà														
	- …															
5	**Công trình y tế**															
	- Trạm y tế	Trạm														
	- Trang thiết bị, dụng cụ y tế	Thiết bị														
	.....	Giường														
6	**Công trình giáo dục**															

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch									Thực hiện			Ghi chú	
			Kế hoạch giao đầu năm			Vốn giao bổ sung			Tổng các nguồn vốn			Khối lượng	Kinh phí	Tỷ lệ giải ngân đạt..% so với tổng vốn giao	Số Quyết định giao vốn, ngày, tháng, năm	Ghi rõ tên công trình, quy mô, ở đâu...
			1			*2*			*3=1+2*			*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
			Tổng	NSTW	NSĐP	Tổng	NSTW	NSĐP	Tổng	NSTW	NSĐP					
	- Trường học	Lớp														
	- Trang thiết bị, đồ dùng dạy học	Gói														
	- Các công trình giáo dục khác	C.trình														
	- …															
7	**.....**															
II	**Công trình khởi công mới**															
	.....															
III	**Công trình chuẩn bị đầu tư**															

(Biểu này áp dụng kèm theo báo cáo 6 tháng của cơ quan dân tộc cấp tỉnh và UBND cấp huyện, xã; báo cáo năm của UBND các cấp; có thể thay đổi để phù hợp với chính sách ở từng thời điểm)

....., ngày..... tháng..... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu nếu có, ghi rõ họ tên)

ỦY BAN DÂN TỘC
VỤ, ĐƠN VỊ

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 009/ĐV/1672

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-UBDT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN "PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG CÁC DÂN TỘC: MẢNG, LA HỦ, CỐNG, CỜ LAO" THEO QUYẾT ĐỊNH 1672/QĐ-TTG

(Kèm theo Báo cáo số…….. ngày… tháng… năm…. của……)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	TỈNH/TP	Kế hoạch									Thực hiện			Ghi chú	
		Kế hoạch giao đầu năm			Vốn giao bổ sung			Tổng các nguồn vốn			Khối lượng	Kinh phí	Tỷ lệ giải ngân đạt..% so với tổng vốn giao	Số Quyết định giao vốn, ngày, tháng, năm	Ghi rõ tên công trình, quy mô, ở đâu...
		1			*2*			*3=1+2*			*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
		Tổng	NSTW	NSĐP	Tổng	NSTW	NSĐP	Tổng	NSTW	NSĐP					
1															
2															
3															
4															
5															
6															
7															
8															
	Tổng cộng														

(Áp dụng kèm theo báo cáo 6 tháng, báo cáo năm của các Vụ, đơn vị quản lý chính sách thuộc Ủy ban Dân tộc; có thể thay đổi để phù hợp với chính sách ở từng thời điểm và áp dụng cho Vụ trực tiếp quản lý chính sách)

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

UBND TỈNH(TP)/HUYỆN/XÃ……...
Hoặc CƠ QUAN DÂN TỘC CẤP TỈNH

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 010/ĐP/498

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-UBDT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN "GIẢM THIỂU TÌNH TRẠNG TẢO HÔN VÀ HÔN NHÂN CẬN HUYẾT THỐNG TRONG VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ GIAI ĐOẠN 2015 - 2025" THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 498/QĐ-TTG

(Kèm theo Báo cáo số..... ngày..... tháng..... năm..... của……..)

TT	Đơn vị/cơ quan thực hiện	Tập huấn, cung cấp thông tin		Các hoạt động tuyên truyền, tư vấn, can thiệp về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống					Thống kê số vụ kết hôn						Kinh phí (triệu đồng)			
		Số cuộc	Số lượt người tham gia	Tuyên truyền qua báo đài địa phương (tin, bài...)	Xây dựng pa nô, áp phích (số lượng)	Số vụ tư vấn về tảo hôn và hôn nhân CHT	Số vụ can thiệp về tảo hôn và hôn nhân CHT	Hoạt động khác (nếu có)	Tổng số cặp kết hôn	Số cặp kết hôn tảo hôn		Tỷ lệ %	Số cặp kết hôn cận huyết thống	Tỷ lệ %	Kế hoạch giao			Tỷ lệ giải ngân (%)
										1 người tảo hôn	Cả 2 người tảo hôn				NSĐP	NSTW	Tổng	
1	Huyện A																	
2	Huyện B																	
3	....																	
	Tổng cộng																	

(Biểu này áp dụng kèm theo báo cáo 6 tháng của cơ quan dân tộc cấp tỉnh và UBND cấp huyện, xã; báo cáo năm của UBND các cấp; có thể thay đổi để phù hợp với chính sách ở từng thời điểm)

....., ngày..... tháng..... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu nếu có, ghi rõ họ tên)

ỦY BAN DÂN TỘC
VỤ, ĐƠN VỊ

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 010/ĐV/498

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-UBDT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN "GIẢM THIỂU TÌNH TRẠNG TẢO HÔN VÀ HÔN NHÂN CẬN HUYẾT THỐNG TRONG VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ GIAI ĐOẠN 2015 - 2025" THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 498/QĐ-TTG

(Kèm theo Báo cáo số..... ngày... tháng..... năm.... của.....)

TT	Đơn vị/ cơ quan thực hiện	Tập huấn, cung cấp thông tin		Các hoạt động tuyên truyền, tư vấn, can thiệp về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống					Thống kê số vụ kết hôn						Kinh phí (triệu đồng)			
		Số cuộc	Số lượt người tham gia	Tuyên truyền qua báo đài địa phương (tin, bài...)	Xây dựng pa nô, áp phích (số lượng)	Số vụ tư vấn về tảo hôn và hôn nhân CHT	Số vụ can thiệp về tảo hôn và hôn nhân CHT	Hoạt động khác (nếu có)	Tổng số cặp kết hôn	Số cặp kết hôn tảo hôn		Tỷ lệ %	Số cặp kết hôn cận huyết thống	Tỷ lệ %	Kế hoạch giao			Tỷ lệ giải ngân (%)
										1 người tảo hôn	Cả 2 người tảo hôn				NSĐP	NSTW	Tổng	
1	Tỉnh A																	
2	Tỉnh B																	
3	....																	
	Tổng cộng																	

(Áp dụng kèm theo báo cáo 6 tháng, báo cáo năm của các Vụ, đơn vị quản lý chính sách thuộc Ủy ban Dân tộc; có thể thay đổi để phù hợp với chính sách ở từng thời điểm và áp dụng cho Vụ trực tiếp quản lý chính sách)

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

UBND TỈNH(TP)/HUYỆN/XÃ……...
Hoặc CƠ QUAN DÂN TỘC CẤP TỈNH

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 011/ĐP/1898

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-UBDT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN "HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG BÌNH ĐẲNG GIỚI VÙNG DTTS GIAI ĐOẠN 2018 - 2025" THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1898/QĐ-TTG

(Kèm theo Báo cáo số..... ngày..... tháng..... năm..... của……..)

Số TT	Nội dung chính sách thực hiện đối với bình đẳng giới	Khối lượng thực hiện			Kinh phí thực hiện				Ghi chú
		Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	NSĐP	NSTW	Tổng	Tỷ lệ % giải ngân so với KH	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (6)+(7)	(9)	(10)
I	**Một số thông tin về thực trạng**								
1	Số vụ bạo lực trong gia đình DTTS được phát hiện	Vụ							
2	Số vụ bạo lực được can thiệp, hòa giải	Vụ							
3	Số lượng phụ nữ DTTS bị buôn bán qua biên giới	người							
4	Số lượng trẻ em gái DTTS bị buôn bán/tổng số	người/người							
II	**Cung cấp thông tin**								
1	Tuyên truyền, phổ biến BĐG								
	- Số cuộc	cuộc							
	- Số người tham dự	người							

Số TT	Nội dung chính sách thực hiện đối với bình đẳng giới	Khối lượng thực hiện			Kinh phí thực hiện				Ghi chú
		Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	NSĐP	NSTW	Tổng	Tỷ lệ % giải ngân so với KH	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (6)+(7)	(9)	(10)
2	Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức								
	- Số cuộc	cuộc							
	- Số người tham dự	người							
3	Hỗ trợ thực hiện, xây dựng mô hình								
	- Số lượng mô hình trên toàn tỉnh	mô hình							Liệt kê tên, địa điểm xây dựng mô hình và các nội dung chủ yếu
	- Số người tham gia thực hiện mô hình	người							
4	Hoạt động khác *(nếu có)*								
	Tổng cộng								

(Biểu này áp dụng kèm theo báo cáo 6 tháng của cơ quan dân tộc cấp tỉnh và UBND cấp huyện, xã; báo cáo năm của UBND các cấp; có thể thay đổi để phù hợp với chính sách ở từng thời điểm)

....., ngày..... tháng..... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu nếu có, ghi rõ họ tên)

ỦY BAN DÂN TỘC
VỤ, ĐƠN VỊ

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 011/ĐV/1898

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-UBDT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN "HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG BÌNH ĐẲNG GIỚI VÙNG DTTS GIAI ĐOẠN 2018 - 2025" THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1898/QĐ-TTG

(Kèm theo Báo cáo số…….. ngày… tháng… năm…. của……..)

Số TT	Tên tỉnh/TP	Kinh phí (triệu/đồng)				Các hoạt động chủ yếu
		NSĐP	NSTW	Tổng KP	Tỷ lệ % giải ngân so với KH	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	**Ủy ban Dân tộc**					
II	**Địa phương**					
1	Tỉnh A					
2	Tỉnh B					
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
	Tổng cộng					

(Áp dụng kèm theo báo cáo 6 tháng, báo cáo năm của các Vụ, đơn vị quản lý chính sách thuộc Ủy ban Dân tộc; có thể thay đổi để phù hợp với chính sách ở từng thời điểm và áp dụng cho Vụ trực tiếp quản lý chính sách)

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

UBND TỈNH (TP)/HUYỆN/XÃ……...
Hoặc CƠ QUAN DÂN TỘC CẤP TỈNH

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 012.ĐP/2214

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-UBDT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TĂNG CƯỜNG HỢP TÁC QUỐC TẾ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2214/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Báo cáo số..... ngày..... tháng..... năm..... của……..)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên chương trình dự án	Tổ chức tài trợ	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Tổng kinh phí	Vốn tài trợ	Vốn đối ứng	Địa điểm thực hiện	Ghi chú
1									
2									
3									
4									
5									
6									
7									
8									
9									
10									
Tổng cộng									

(Biểu này áp dụng kèm theo báo cáo 6 tháng của cơ quan dân tộc cấp tỉnh và UBND cấp huyện, xã; báo cáo năm của UBND các cấp; có thể thay đổi để phù hợp với chính sách ở từng thời điểm)

....., ngày..... tháng..... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu nếu có, ghi rõ họ tên)

ỦY BAN DÂN TỘC
VỤ, ĐƠN VỊ

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 012/ĐV/2214

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-UBDT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc)

THỐNG KÊ KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TĂNG CƯỜNG HỢP TÁC QUỐC TẾ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2214/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Báo cáo số..... ngày… tháng…. năm…. của.....)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên chương trình dự án (*)	Tổ chức tài trợ	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Tổng kinh phí	Vốn tài trợ	Vốn đối ứng	Địa điểm thực hiện	Ghi chú
1									
2									
3									
4									
5									
6									
7									
8									
9									
10									
Tổng cộng									

** Số liệu tổng của các địa phương*

(Áp dụng kèm theo báo cáo 6 tháng, báo cáo năm của các Vụ, đơn vị quản lý chính sách thuộc Ủy ban Dân tộc; có thể thay đổi để phù hợp với chính sách ở từng thời điểm và áp dụng cho Vụ trực tiếp quản lý chính sách)

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

UBND TỈNH (TP)/HUYỆN/XÃ.....

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 013/ĐP/1557

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-UBDT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc)

KẾT QUẢ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 1557/QĐ-TTg

(Kèm theo Báo cáo số..... ngày..... tháng ..... năm..... của……..)

STT	Chỉ tiêu đối với đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS)	Kế hoạch	Kết quả đạt được	Kết quả so với kế hoạch (%)	Ghi chú
1	**Xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói**				
1,1	Tỷ lệ hộ nghèo DTTS (%)				
1,2	Tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi ở trẻ em DTTS dưới 5 tuổi (%)				
2	**Phổ cập giáo dục tiểu học**				
2,1	Tỷ lệ trẻ em DTTS nhập học đúng tuổi bậc tiểu học (%)				
2,2	Tỷ lệ người DTTS hoàn thành chương trình tiểu học (%)				
2,3	Tỷ lệ người DTTS từ 10 tuổi trở lên biết chữ (%)				
3	**Tăng cường bình đẳng nam nữ và nâng cao vị thế cho phụ nữ**				
3,1	Tỷ lệ mù chữ của nữ người DTTS				
3,2	Tỷ lệ học sinh nữ DTTS ở bậc tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông (%)				
3,3	Tỷ lệ đại biểu nữ DTTS ở HĐND cấp xã (%)				
3,4	Tỷ lệ đại biểu Quốc hội nữ/tổng số đại biểu quốc hội người DTTS (%)				

STT	Chỉ tiêu đối với đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS)	Kế hoạch	Kết quả đạt được	Kết quả so với kế hoạch (%)	Ghi chú
4	**Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em**				
4,1	Tỷ suất tử vong trẻ em DTTS dưới 1 tuổi/1000 trẻ đẻ sống				
4,2	Tỷ suất tử vong trẻ em DTTS dưới 5 tuổi/1000 trẻ đẻ sống				
5	**Tăng cường sức khỏe bà mẹ**				
5,1	Tỷ số tử vong mẹ người DTTS/100.000 trẻ sơ sinh sống (%)				
5,2	Tỷ lệ các ca sinh của phụ nữ của phụ nữ DTTS được cán bộ y tế đã qua đào tạo đỡ %)				
5,3	Tỷ lệ phụ nữ DTTS được khám thai ít nhất 3 lần trong kỳ mang thai (%)				
6	**Phòng chống HIV/AIDS, sốt rét và các dịch bệnh khác**				
6,1	Tỷ lệ nhiễm HIV ở nhóm dân số DTTS 15 - 24 tuổi (%)				
6,2	Tỷ lệ bệnh nhân DTTS mắc sốt rét/1000 dân				
6,3	Tỷ lệ DTTS mắc lao/100.000 dân				
7	**Đảm bảo bền vững về môi trường**				
7,1	Tỷ lệ hộ DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh (%)				
7,2	Tỷ lệ hộ DTTS được sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)				

(Áp dụng kèm theo báo cáo năm của Ủy ban nhân dân các cấp; có thể thay đổi để phù hợp với chính sách ở từng thời điểm)

....., ngày..... tháng..... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu nếu có, ghi rõ họ tên)

ỦY BAN DÂN TỘC

VỤ, ĐƠN VỊ

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 013/ĐV/1557

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-UBDT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc)

KẾT QUẢ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 1557/QĐ-TTg

(Kèm theo Báo cáo số..... ngày..... tháng..... năm..... của……..)

STT	Chỉ tiêu đối với đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS)	Kế hoạch	Kết quả đạt được	Kết quả so với kế hoạch (%)	Ghi chú
1	**Xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói**				
1.1	Tỷ lệ hộ nghèo DTTS (%)				
1.2	Tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi ở trẻ em DTTS dưới 5 tuổi (%)				
2	**Phổ cập giáo dục tiểu học**				
2.1	Tỷ lệ trẻ em DTTS nhập học đúng tuổi bậc tiểu học (%)				
2.2	Tỷ lệ người DTTS hoàn thành chương trình tiểu học (%)				
2.3	Tỷ lệ người DTTS từ 10 tuổi trở lên biết chữ (%)				
3	**Tăng cường bình đẳng nam nữ và nâng cao vị thế cho phụ nữ**				
3.1	Tỷ lệ mù chữ của nữ người DTTS				
3.2	Tỷ lệ học sinh nữ DTTS ở bậc tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông (%)				
3.3	Tỷ lệ đại biểu nữ DTTS ở HĐND cấp xã (%)				
3.4	Tỷ lệ đại biểu Quốc hội nữ/tổng số đại biểu quốc hội người DTTS (%)				
4	**Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em**				
4.1	Tỷ suất tử vong trẻ em DTTS dưới 1 tuổi/1000 trẻ đẻ sống				
4.2	Tỷ suất tử vong trẻ em DTTS dưới 5 tuổi/1000 trẻ đẻ sống				

STT	Chỉ tiêu đối với đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS)	Kế hoạch	Kết quả đạt được	Kết quả so với kế hoạch (%)	Ghi chú
5	**Tăng cường sức khỏe bà mẹ**				
5.1	Tỷ số tử vong mẹ người DTTS/100.000 trẻ sơ sinh sống (%)				
5.2	Tỷ lệ các ca sinh của phụ nữ của phụ nữ DTTS được cán bộ y tế đã qua đào tạo đỡ %)				
5.3	Tỷ lệ phụ nữ DTTS được khám thai ít nhất 3 lần trong kỳ mang thai (%)				
6	**Phòng chống HIV/AIDS, sốt rét và các dịch bệnh khác**				
6.1	Tỷ lệ nhiễm HIV ở nhóm dân số DTTS 15 - 24 tuổi (%)				
6.2	Tỷ lệ bệnh nhân DTTS mắc sốt rét/1000 dân				
6.3	Tỷ lệ DTTS mắc lao/100.000 dân				
7	**Đảm bảo bền vững về môi trường**				
7.1	Tỷ lệ hộ DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh (%)				
7.2	Tỷ lệ hộ DTTS được sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)				

(Áp dụng kèm theo báo cáo năm của các Vụ, đơn vị quản lý chính sách thuộc Ủy ban Dân tộc; có thể thay đổi để phù hợp với chính sách ở từng thời điểm và áp dụng cho Vụ trực tiếp quản lý chính sách)

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu nếu có, ghi rõ họ tên)

BỘ...../ ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (TP)/HUYỆN/XÃ

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 014/ĐP.BN/CSDT

(Ban hành theo Thông tư số 01/2019/TT-UBDT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc)

Kết quả thực hiện các chương trình, đề án, dự án, chính sách liên quan đến công tác dân tộc do bộ/địa phương..... quản lý chỉ đạo 6 tháng đầu năm (năm...)

(Kèm theo Báo cáo số..... ngày..... tháng..... năm..... của…….)

(Đơn vị: Triệu đồng)

STT	Tên Chương trình, đề án, dự án, chính sách	Vốn nhu cầu kế hoạch	Vốn được giao	Vốn đã giải ngân	Tỷ lệ giải ngân/ vốn giao	Một số kết quả chủ yếu
1						
2						
3						
4						
...						
	Tổng số					

(Biểu này áp dụng kèm theo báo cáo 6 tháng, năm của các Vụ, đơn vị thuộc UBDT)

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng